SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN VIỆT – HÀN ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3639.../QĐ-BV

Đà Nẵng, ngày ..05.. tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc của Bệnh viện Việt - Hàn Đà Nẵng và Bệnh viện Da liễu Quảng Nam năm 2027

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN VIỆT – HÀN ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 và Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá Trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 về việc quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài khoản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và Nghị định 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 về việc hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Biên bản cuộc họp số 2817/BB-HĐT&ĐT ngày 18/9/2026;

Xét đề nghị của Trưởng khoa Dược Bệnh viện Việt – Hàn Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm thuốc của Bệnh viện Việt - Hàn Đà Nẵng và Bệnh viện Da liễu Quảng Nam năm 2027 *(kèm theo phụ lục I,II,III).*

Điều 2. Khoa Dược phối hợp các khoa phòng liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đúng theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng khoa Dược, Phòng Tài chính kế toán, và các phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN VIỆT - HÀN ĐÀ NẴNG

Nguyễn Đình Hùng

thinhnh8 - 05/11/2026 09:49:07 - thinhnh8 - nhnnn8

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN VIỆT - HÀN ĐÀ NẴNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II danh mục gói thầu: Gói 1: Mua sắm thuốc Generic năm 2027

(Kèm theo Quyết định số: 3639/QĐ-BV ngày 5/11/2026 của Giám đốc Bệnh viện Việt - Hàn Đà Nẵng)

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1	Ge Ambr1	Ambroxol hydrochlorid	30mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,220	7,320,000	1,800	2,196,000
2	GeTafl2	Tafluprost	0,0375mg/2,5 ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20	244,799	4,895,980	6	1,468,794
3	GeAcecl3	Aceclofenac	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	5,000	5,900	29,500,000	1,500	8,850,000
4	GeAceno4	Acenocoumarol	1mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	200	1,200,000	1,800	360,000
5	GeAceno5	Acenocoumarol	4mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	310	1,860,000	1,800	558,000
6	GeAceno6	Acenocoumarol	1mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	2,450	14,700,000	1,800	4,410,000
7	GeAceta7	Acetazolamid	250mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	3,000	1,092	3,276,000	900	982,800
8	GeAcety8	Acetyl leucin	500mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	48,000	2,200	105,600,000	14,400	31,680,000
9	GeAcety9	Acetyl leucin	1000mg/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	18,000	24,200	435,600,000	5,400	130,680,000
10	GeAcety10	Acetyl leucin	500mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	16,000	12,600	201,600,000	4,800	60,480,000
11	GeAcety11	Acetyl leucin	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	4,612	55,344,000	3,600	16,603,200
12	GeAcety12	Acetyl leucin	500mg/5ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	15,600	93,600,000	1,800	28,080,000
13	GeAcety13	Acetylcystein	200mg	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,000	1,594	19,128,000	3,600	5,738,400
14	GeAcety14	Acetylcystein	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên sủi	Viên	8,000	5,700	45,600,000	2,400	13,680,000
15	GeAcety15	Acetylcystein	300mg/3ml - 3ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	42,000	2,100,000	15	630,000
16	GeAcety16	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	75mg	Nhóm 4	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	60,000	265	15,900,000	18,000	4,770,000
17	GeAcety17	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	75mg	Nhóm 1	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	48,000	2,800	134,400,000	14,400	40,320,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
18	GeAcety18	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	8,000	2,900	23,200,000	2,400	6,960,000
19	GeAcety19	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	6,000	5,000	30,000,000	1,800	9,000,000
20	GeAcety20	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	3,000	9,500	28,500,000	900	8,550,000
21	GeAcicl21	Aciclovir	800mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	16,000	2,495	39,920,000	4,800	11,976,000
22	GeAcicl22	Aciclovir	800mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	6,930	41,580,000	1,800	12,474,000
23	GeAcicl23	Aciclovir	400mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	7,780	23,340,000	900	7,002,000
24	GeAcicl24	Aciclovir	0,25g/5g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,500	3,850	5,775,000	450	1,732,500
25	GeAcicl25	Aciclovir	250mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	252,000	25,200,000	30	7,560,000
26	GeAcicl26	Aciclovir	25mg/ml - 10ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	278,000	27,800,000	30	8,340,000
27	GeAcicl27	Aciclovir	135mg/ 4,5g	Nhóm 1	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	50	128,000	6,400,000	15	1,920,000
28	GeAcicl28	Aciclovir	4% (w/v) - 60ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	100	85,000	8,500,000	30	2,550,000
29	GeAcid 29	Acid alendronic + Cholecalciferol	70mg + 2800 IU	Nhóm 2	Uống	Viên sủi	Viên	200	58,000	11,600,000	60	3,480,000
30	GeAcid 30	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11,3%+ 11% + 20%) / 1440ml	Nhóm 1	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Túi	80	630,000	50,400,000	24	15,120,000
31	GeAcid 31	Acid amin + glucose + lipid (*)	(25,3g + 75g + 30g)/1000ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	80	696,500	55,720,000	24	16,716,000
32	GeAcid 32	Acid amin + glucose + lipid (*)	10% + 13% + 20% - 1206ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	80	720,000	57,600,000	24	17,280,000
33	GeAcid 33	Acid amin*	10% - 200 ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	2,000	105,000	210,000,000	600	63,000,000
34	GeAcid 34	Acid amin*	6,1% - 200ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1,600	116,258	186,012,800	480	55,803,840
35	GeAcid 35	Acid amin*	8% - 250ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1,200	115,000	138,000,000	360	41,400,000
36	GeAcid 36	Acid amin*	5% - 500ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	800	106,995	85,596,000	240	25,678,800
37	GeAcid 37	Acid amin*	8% 500ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	800	125,000	100,000,000	240	30,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
38	GeAcid 38	Acid amin*	7% - 250ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	800	112,000	89,600,000	240	26,880,000
39	GeAcid 39	Acid amin*	5,4% - 250ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	400	103,000	41,200,000	120	12,360,000
40	GeAcid 40	Acid amin*	6,53% -100ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	400	135,450	54,180,000	120	16,254,000
41	GeAcid 41	Acid ascorbic + Calci pantothenate + Cao Nhân sâm Triều Tiên + Cyanocobalamin + Dibasic calci phosphate (khan)+ dl-α-Tocopherol acetate+ Đồng sulfate + Ergocalciferol + Kali sulfate + Kẽm oxide + Magne oxide + Mangan sulfate + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride+ Retinol palmitate+ Riboflavin+ Sắt fumarate+ Sữa ong chúa+ Thiamine nitrate	100mg + 30mg + 50mg + 6µg (mcg) + 243,14mg + 45mg +7,86mg + 400IU + 18mg + 5mg + 66,34mg + 3mg + 20mg + 2mg + 2500IU + 2mg + 27,38mg + 10mg + 2mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	1,000	5,900	5,900,000	300	1,770,000
42	GeAcid 42	Acid Benzoic + Acid Salicylic + Iod	(1g + 1g + 0,3g)/20ml - 20ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	200	4,500	900,000	60	270,000
43	GeAcid 43	Acid boric	300mg/10ml - 10ml	Nhóm 4	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ	300	6,300	1,890,000	90	567,000
44	GeAcid 44	Acid folic (dạng khan) + Sắt (dưới dạng sắt (II) sulfat)	0,35mg + 50mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6,000	2,849	17,094,000	1,800	5,128,200
45	GeAcitr45	Acitretin	25mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	1,200	17,000	20,400,000	360	6,120,000
46	GeAdapa46	Adapalen	0,1% - 30g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400	80,000	32,000,000	120	9,600,000
47	GeAdapa47	Adapalen	30mg/10g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	310	150,000	46,500,000	93	13,950,000
48	GeAdapa48	Adapalen+ Benzoyl peroxid (dưới dạng Hydrous benzoyl peroxid)	(15mg + 375mg) -15g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	10	115,000	1,150,000	3	345,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
49	GeAdapa49	Adapalene + Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Phosphat)	(10mg +100mg)/10g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	10	85,000	850,000	3	255,000
50	GeAdeno50	Adenosin	6mg/2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	80	850,000	68,000,000	24	20,400,000
51	GeAlben51	Albendazol	400mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	8,000	1,519	12,152,000	2,400	3,645,600
52	GeAlben52	Albendazol	400mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	8,000	3,138	25,104,000	2,400	7,531,200
53	GeAlbum53	Albumin	0,25g/ml - 50ml	Nhóm 5	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	2,000	987,610	1,975,220,000	600	592,566,000
54	GeAlbum54	Albumin	10g/50ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	722,000	216,600,000	90	64,980,000
55	GeAlend55	Alendronic acid	70mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	200	47,900	9,580,000	60	2,874,000
56	GeAlfuz56	Alfuzosin hydroclorid	10 mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12,000	6,930	83,160,000	3,600	24,948,000
57	GeAlfuz57	Alfuzosin hydroclorid	10mg	Nhóm 2	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12,000	6,000	72,000,000	3,600	21,600,000
58	GeAlfuz58	Alfuzosin hydroclorid	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12,000	15,291	183,492,000	3,600	55,047,600
59	GeAlime59	Alimemazin	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	75	900,000	3,600	270,000
60	GeAlime60	Alimemazin tartrat	2,5mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	6,000	2,600	15,600,000	1,800	4,680,000
61	GeAllop61	Allopurinol	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	1,920	23,040,000	3,600	6,912,000
62	GeAllop62	Allopurinol	300mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	2,875	34,500,000	3,600	10,350,000
63	GeAlumi63	Aluminium phosphat	12,38g/ 20g	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	24,000	4,416	105,984,000	7,200	31,795,200
64	GeAlver64	Alverin citrat	67,3mg (tương đương với 40mg Alverin)	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	1,500	18,000,000	3,600	5,400,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
65	GeAlver65	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	24,000	1,491	35,784,000	7,200	10,735,200
66	GeAlver66	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	24,000	2,500	60,000,000	7,200	18,000,000
67	GeAlver67	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	5,000	3,360	16,800,000	1,500	5,040,000
68	GeAmbro68	Ambroxol hydrochlorid	15mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	998	11,976,000	3,600	3,592,800
69	GeAmbro69	Ambroxol hydrochlorid	60mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,995	11,970,000	1,800	3,591,000
70	GeAmbro70	Ambroxol hydrochlorid	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	1,750	10,500,000	1,800	3,150,000
71	GeAmbro71	Ambroxol hydrochlorid	7,5mg/ml - 50ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/ Túi	1,200	49,000	58,800,000	360	17,640,000
72	GeAmbro72	Ambroxol hydrochlorid	15mg/5ml - 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	5,974	5,974,000	300	1,792,200
73	GeAmbro73	Ambroxol hydrochlorid	30mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1,000	30,000	30,000,000	300	9,000,000
74	GeAmbro74	Ambroxol hydrochlorid	30mg/ 5ml - 100ml	Nhóm 2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1,000	39,984	39,984,000	300	11,995,200
75	GeAmbro75	Ambroxol hydrochlorid	15mg/5ml - 100ml	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	600	60,900	36,540,000	180	10,962,000
76	GeAmika76	Amikacin	500mg/2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	25,500	102,000,000	1,200	30,600,000
77	GeAmika77	Amikacin	500mg/100ml (dưới dạng amikacin sulfate 667,5mg)	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	2,000	17,384	34,768,000	600	10,430,400
78	GeAmika78	Amikacin	250mg/2ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	23,000	46,000,000	600	13,800,000
79	GeAmika79	Amikacin	250mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,000	18,900	18,900,000	300	5,670,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
80	GeAmika80	Amikacin	1000mg/4ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	900	41,000	36,900,000	270	11,070,000
81	GeAmiod81	Amiodaron hydroclorid	200mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	2,000	2,745	5,490,000	600	1,647,000
82	GeAmiod82	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	24,000	7,200,000	90	2,160,000
83	GeAmiod83	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Nhóm 1	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Ống	300	30,048	9,014,400	90	2,704,320
84	GeAmitr84	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	15,000	200	3,000,000	4,500	900,000
85	GeAmitr85	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	5,000	4,180	20,900,000	1,500	6,270,000
86	GeAmlod86	Amlodipin	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	18,000	630	11,340,000	5,400	3,402,000
87	GeAmlod87	Amlodipin	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	18,000	520	9,360,000	5,400	2,808,000
88	GeAmlod88	Amlodipin	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	18,000	653	11,754,000	5,400	3,526,200
89	GeAmlod89	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	3,250	39,000,000	3,600	11,700,000
90	GeAmlod90	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	8,800	105,600,000	3,600	31,680,000
91	GeAmlod91	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	4,000	17,237	68,948,000	1,200	20,684,400
92	GeAmlod92	Amlodipin + indapamid	5mg + 1,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10,000	4,987	49,870,000	3,000	14,961,000
93	GeAmlod93	Amlodipin + Indapamid + Perindopril Arginine	5mg + 1,25mg + 5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	8,557	51,342,000	1,800	15,402,600
94	GeAmlod94	Amlodipin + Indapamid + Perindopril tert-butylamine	5mg + 1,25mg + 4mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	10,000	8,200	82,000,000	3,000	24,600,000
95	GeAmlod95	Amlodipin + Indapamid + Perindopril tert-butylamine	5mg + 2,5mg + 8mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	10,900	65,400,000	1,800	19,620,000
96	GeAmlod96	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	45,000	3,550	159,750,000	13,500	47,925,000
97	GeAmlod97	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	30,000	6,100	183,000,000	9,000	54,900,000
98	GeAmlod98	Amlodipin + Losartan kali	5mg + 50mg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	80,000	5,460	436,800,000	24,000	131,040,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
99	GeAmlod99	Amlodipin + Losartan kali	5mg + 100mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	15,000	10,150	152,250,000	4,500	45,675,000
100	GeAmlod100	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	40,000	10,395	415,800,000	12,000	124,740,000
101	GeAmlod101	Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	30,000	3,252	97,560,000	9,000	29,268,000
102	GeAmlod102	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	60,000	3,038	182,280,000	18,000	54,684,000
103	GeAmlod103	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	60,000	3,040	182,400,000	18,000	54,720,000
104	GeAmlod104	Amlodipin + valsartan	10mg + 160mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	18,000	4,940	88,920,000	5,400	26,676,000
105	GeAmlod105	Amlodipin + valsartan	5mg + 160mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	12,000	10,000	120,000,000	3,600	36,000,000
106	GeAmlod106	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	10mg + 160mg + 12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	10,000	15,000	150,000,000	3,000	45,000,000
107	GeAmoxi107	Amoxicilin	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	24,000	2,350	56,400,000	7,200	16,920,000
108	GeAmoxi108	Amoxicilin	500mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	20,000	1,449	28,980,000	6,000	8,694,000
109	GeAmoxi109	Amoxicilin	1000mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	12,000	3,486	41,832,000	3,600	12,549,600
110	GeAmoxi110	Amoxicilin	1000mg	Nhóm 2	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	12,000	5,187	62,244,000	3,600	18,673,200
111	GeAmoxi111	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	17,000	8,200	139,400,000	5,100	41,820,000
112	GeAmoxi112	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	4,800	57,600,000	3,600	17,280,000
113	GeAmoxi113	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	10,000	4,100	41,000,000	3,000	12,300,000
114	GeAmoxi114	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	10,000	5,250	52,500,000	3,000	15,750,000
115	GeAmoxi115	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	10,000	5,946	59,460,000	3,000	17,838,000
116	GeAmoxi116	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	9,000	3,948	35,532,000	2,700	10,659,600
117	GeAmoxi117	Amoxicilin + acid clavulanic	600mg + 42,9mg	Nhóm 2	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	8,000	13,390	107,120,000	2,400	32,136,000
118	GeAmoxi118	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	3,100	18,600,000	1,800	5,580,000
119	GeAmoxi119	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Nhóm 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	9,400	47,000,000	1,500	14,100,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
120	GeAmoxi120	Amoxicilin + acid clavulanic	2000mg + 200mg	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	105,000	420,000,000	1,200	126,000,000
121	GeAmoxi121	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg + 62,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	3,000	15,900	47,700,000	900	14,310,000
122	GeAmoxi122	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Nhóm 2	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3,000	8,200	24,600,000	900	7,380,000
123	GeAmoxi123	Amoxicilin + acid clavulanic	2000mg + 200mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	81,000	243,000,000	900	72,900,000
124	GeAmoxi124	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	10,450	31,350,000	900	9,405,000
125	GeAmoxi125	Amoxicilin + acid clavulanic	2000mg + 200mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	36,450	72,900,000	600	21,870,000
126	GeAmoxi126	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg + 200mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	38,850	77,700,000	600	23,310,000
127	GeAmoxi127	Amoxicilin + acid clavulanic	1000mg + 100mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	25,000	25,000,000	300	7,500,000
128	GeAmoxi128	Amoxicilin + acid clavulanic	(200mg +28,5mg)/5ml - 70ml	Nhóm 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	500	95,000	47,500,000	150	14,250,000
129	GeAmpho129	Amphotericin B*	5mg/ml - 10ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm liposome/nano/ phức hợp lipid	Lọ	30	1,800,000	54,000,000	9	16,200,000
130	GeAmpic130	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	83,993	335,972,000	1,200	100,791,600
131	GeAmpic131	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	120,000	480,000,000	1,200	144,000,000
132	GeAmpic132	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	53,800	161,400,000	900	48,420,000
133	GeAmpic133	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	42,000	126,000,000	900	37,800,000
134	GeAmpic134	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	28,450	28,450,000	300	8,535,000
135	GeAmyla135	Amylase + lipase + protease	4080IU + 3400IU + 238IU	Nhóm 4	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12,000	3,000	36,000,000	3,600	10,800,000
136	GeAmyla136	Amylase + lipase + protease	18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	2,000	13,703	27,406,000	600	8,221,800
137	GeApixa137	Apixaban	5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	2,000	19,000	38,000,000	600	11,400,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
138	GeArgin138	Arginine hydrochloride	918mg/ 5ml - 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	200	10,800	2,160,000	60	648,000
139	GeAtorv139	Atorvastatin	20mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	80,000	408	32,640,000	24,000	9,792,000
140	GeAtorv140	Atorvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	10,000	8,900	89,000,000	3,000	26,700,000
141	GeAtosi141	Atosiban	7,5mg/ml - 5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30	1,575,000	47,250,000	9	14,175,000
142	GeAtrac142	Atracurium besilat	25mg/2,5ml	Nhóm 1	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Ống	200	46,000	9,200,000	60	2,760,000
143	GeAtrac143	Atracurium besylat	10mg/1ml - 2,5ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	27,000	13,500,000	150	4,050,000
144	GeAtrac144	Atracurium besylat	10mg/1ml - Ống 2,5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	39,900	7,980,000	60	2,394,000
145	GeAtrop145	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	780	7,800,000	3,000	2,340,000
146	GeAtrop146	Atropin sulfat	10mg/ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	200	12,600	2,520,000	60	756,000
147	GeAttap147	Attapulgit hoạt tính + Magnesi carbonat + Nhôm hydroxyd	2,5g + 0,3g + 0,2g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,470	8,820,000	1,800	2,646,000
148	GeAttap148	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	3,000	18,000,000	1,800	5,400,000
149	GeAttap149	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2500mg + 500mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,995	11,970,000	1,800	3,591,000
150	GeAzith150	Azithromycin	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	3,000	2,460	7,380,000	900	2,214,000
151	GeAzith151	Azithromycin	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	3,000	5,250	15,750,000	900	4,725,000
152	GeAzith152	Azithromycin	250mg	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000	3,500	7,000,000	600	2,100,000
153	GeAzith153	Azithromycin	500mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	95,690	47,845,000	150	14,353,500
154	GeAzith154	Azithromycin	500mg	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	265,000	132,500,000	150	39,750,000
155	GeBacil155	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24,000	3,360	80,640,000	7,200	24,192,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
156	GeBacil156	Bacillus clausii	2 x 10^9 CFU/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	24,000	5,460	131,040,000	7,200	39,312,000
157	GeBacil157	Bacillus clausii	2 tỷ/ 5ml	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	24,000	7,220	173,280,000	7,200	51,984,000
158	GeBacil158	Bacillus clausii	4 tỷ/ 5ml	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	21,000	12,879	270,459,000	6,300	81,137,700
159	GeBacil159	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	15,000	2,625	39,375,000	4,500	11,812,500
160	GeBacil160	Bacillus subtilis	>= 10^8 CFU/g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	26,000	3,000	78,000,000	7,800	23,400,000
161	GeBacil161	Bacillus subtilis	2 x 10^9 CFU/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	16,000	5,250	84,000,000	4,800	25,200,000
162	GeBacil162	Bacillus subtilis	10^7 - 10^8 CFU/250mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	6,000	1,500	9,000,000	1,800	2,700,000
163	GeBaclo163	Baclofen	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	2,100	12,600,000	1,800	3,780,000
164	GeBaclo164	Baclofen	25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	5,000	30,000,000	1,800	9,000,000
165	GeBaclo165	Baclofen	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	2,600	15,600,000	1,800	4,680,000
166	GeBeclo166	Beclometason (dipropionat)	50mcg/ liều - 150 liều	Nhóm 4	Xịt	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/ Ống/Bình	200	56,000	11,200,000	60	3,360,000
167	GeBenza167	Benzathin benzylpenicilin	1.200.000 IU	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600	15,000	9,000,000	180	2,700,000
168	GeBenzy168	Benzylpenicillin natri	1.000.000 IU	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	3,310	662,000	60	198,600
169	GeBetah169	Betahistin dihydrochlorid	24mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	20,000	5,616	112,320,000	6,000	33,696,000
170	GeBetah170	Betahistin dihydrochlorid	8mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	20,000	2,124	42,480,000	6,000	12,744,000
171	GeBetah171	Betahistin dihydrochlorid	16mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	5,000	356	1,780,000	1,500	534,000
172	GeBetam172	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat)	12,8mg/20g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	700	27,000	18,900,000	210	5,670,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
173	GeBetam173	Betamethason (dưới dạng Betamethason valerat)	0,1%w/w - 30g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	300	55,500	16,650,000	90	4,995,000
174	GeBetam174	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin sulfat	(0,0064g + 0,1g + 10.000IU)- 10 g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	6,040	6,040,000	300	1,812,000
175	GeBetam175	Betamethasone + dexchlorpheniramin	(3,75mg + 30mg)/ 75ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/ Túi	2,000	31,500	63,000,000	600	18,900,000
176	GeBezaf176	Bezafibrat	200mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	2,900	34,800,000	3,600	10,440,000
177	GeBilas177	Bilastine	20mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	4,000	1,365	5,460,000	1,200	1,638,000
178	GeBilas178	Bilastine	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	4,000	9,000	36,000,000	1,200	10,800,000
179	GeBilas179	Bilastine	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2,000	6,143	12,286,000	600	3,685,800
180	GeBilas180	Bilastine	20mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	500	8,800	4,400,000	150	1,320,000
181	GeBisac181	Bisacodyl	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	6,000	315	1,890,000	1,800	567,000
182	GeBismu182	Bismuth oxyd (dưới dạng Bismuth subcitrat)	120mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	3,950	23,700,000	1,800	7,110,000
183	GeBismu183	Bismuth subsalicylat	17,5mg/ ml - 30ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	6,000	10,400	62,400,000	1,800	18,720,000
184	GeBismu184	Bismuth subsalicylat	262,5mg/ 7,5ml - 7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	6,000	5,500	33,000,000	1,800	9,900,000
185	GeBismu185	Bismuth subsalicylat	525 mg	Nhóm 4	Uống	viên	Viên	6,000	7,980	47,880,000	1,800	14,364,000
186	GeBismu186	Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo)	120mg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	6,000	3,200	19,200,000	1,800	5,760,000
187	GeBisop187	Bisoprolol fumarat + hydroclorothiazid	10mg + 6,25mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	945	11,340,000	3,600	3,402,000
188	GeBisop188	Bisoprolol fumarat + hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	10,000	2,400	24,000,000	3,000	7,200,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
189	GeBisop189	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	20,000	540	10,800,000	6,000	3,240,000
190	GeBisop190	Bisoprolol fumarate + Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg + 10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	5,339	16,017,000	900	4,805,100
191	GeBisop191	Bisoprolol fumarate + Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg + 5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	5,339	16,017,000	900	4,805,100
192	GeBisop192	Bisoprolol fumarate + Perindopril arginine	5mg + 5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	6,590	39,540,000	1,800	11,862,000
193	GeBisop193	Bisoprolol fumarate + Perindopril arginine	5mg + 10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	4,800	8,890	42,672,000	1,440	12,801,600
194	GeBosen194	Bosentan	62,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	100	200,000	20,000,000	30	6,000,000
195	GeBột h195	Bột hạt Malva (Malva purpurea) + Xanh methylen + Camphor monobromid	250mg + 25mg + 20mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	4,996	29,976,000	1,800	8,992,800
196	GeBrimo196	Brimonidin tartrat + Timolol	(2mg/ml + 5mg/ml); 5ml	Nhóm 2	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	60	168,000	10,080,000	18	3,024,000
197	GeBrinz197	Brinzolamid + timolol	(10mg/ml + 5mg/ml); 5ml	Nhóm 2	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	60	279,700	16,782,000	18	5,034,600
198	GeBrinz198	Brinzolamid + timolol	(10mg/ml + 5mg/ml)- 5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20	310,800	6,216,000	6	1,864,800
199	GeBromh199	Bromhexin hydroclorid	12mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	20,000	399	7,980,000	6,000	2,394,000
200	GeBromh200	Bromhexin hydroclorid	16mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	12,000	609	7,308,000	3,600	2,192,400
201	GeBromh201	Bromhexin hydroclorid	12mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	2,000	24,000,000	3,600	7,200,000
202	GeBromh202	Bromhexin hydroclorid	2mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	6,000	3,990	23,940,000	1,800	7,182,000
203	GeBromh203	Bromhexin hydroclorid	8mg/ 5ml - 50ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	200	50,000	10,000,000	60	3,000,000
204	GeBudes204	Budesonid	0,5mg/ml; 2ml	Nhóm 4	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	3,500	18,000	63,000,000	1,050	18,900,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
205	GeBudes205	Budesonid	0,5mg/2ml	Nhóm 4	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	1,000	12,600	12,600,000	300	3,780,000
206	GeBudes206	Budesonid	64mcg/0,05ml - 150 liều	Nhóm 4	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	1,000	90,000	90,000,000	300	27,000,000
207	GeBudes207	Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol fumarat dihydrat	(160mcg + 7,2mcg + 5mcg)/ liều x 120 liều	Nhóm 1	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	70	948,680	66,407,600	21	19,922,280
208	GeBudes208	Budesonide + Formoterol fumarat dihydrat	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Nhóm 5	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/ Ống/Bình	800	151,344	121,075,200	240	36,322,560
209	GeBupiv209	Bupivacain hydroclorid	5mg/ml -20ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	49,450	24,725,000	150	7,417,500
210	GeBupiv210	Bupivacaine hydrochloride monohydrate	5mg/ml - 4ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	41,600	83,200,000	600	24,960,000
211	GeCafei211	Cafein citrat	60mg/3ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	42,000	12,600,000	90	3,780,000
212	GeCalci212	Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) + Cholecalciferol (Vitamin D3) + D,L-α-Tocopheryl acetat (Vitamin E) + Dexpanthenol + Lysin hydrochlorid + Nicotinamid (Vitamin PP) + Pyridoxin hydrochlorid (Vitamin B6) + Riboflavin sodium phosphat (Vitamin B2) + Thiamin hydrochlorid (Vitamin B1)	(43,35mg + 133,35IU + 5mg + 3,35mg + 100mg + 6,65mg + 2mg + 1,15mg + 1mg)/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	12,000	12,000,000	300	3,600,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
213	GeCalci213	Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) + Cholecalciferol (Vitamin D3) + D,L-α-Tocopheryl acetat (Vitamin E) + Dexpanthenol + Lysin hydrochlorid + Nicotinamid (Vitamin PP) + Pyridoxin hydrochlorid (Vitamin B6) + Riboflavin sodium phosphat (Vitamin B2) + Thiamin hydrochlorid (Vitamin B1)	(43,35mg + 133,35mg + 5mg + 3,35mg + 100mg + 6,65mg + 2mg + 1,15mg + 1mg)/ 5ml - 7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	500	12,400	6,200,000	150	1,860,000
214	GeCalci214	Calci carbonat	625mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	15,000	1,400	21,000,000	4,500	6,300,000
215	GeCalci215	Calci carbonat + calci gluconolactat	150mg + 1470mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	15,000	1,785	26,775,000	4,500	8,032,500
216	GeCalci216	Calci carbonat + calci gluconolactat	350mg + 3500mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	15,000	3,900	58,500,000	4,500	17,550,000
217	GeCalci217	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 0,1mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	30,000	3,900	117,000,000	9,000	35,100,000
218	GeCalci218	Calci carbonat + vitamin D3	1500mg + 0,01mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	15,000	3,650	54,750,000	4,500	16,425,000
219	GeCalci219	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+ 200 IU	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	15,000	798	11,970,000	4,500	3,591,000
220	GeCalci220	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	15,000	1,680	25,200,000	4,500	7,560,000
221	GeCalci221	Calci clorid dihydrat	500mg/5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	932	1,864,000	600	559,200
222	GeCalci222	Calci gluconat	95,5mg/ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	14,600	14,600,000	300	4,380,000
223	GeCalci223	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	(456mg + 426mg)/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	10,000	4,750	47,500,000	3,000	14,250,000
224	GeCalci224	Calci lactat pentahydrat	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	30,000	2,150	64,500,000	9,000	19,350,000
225	GeCalci225	Calci lactat pentahydrat	300mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	16,000	2,500	40,000,000	4,800	12,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
226	GeCalci226	Calci lactat pentahydrat	520mg/8ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4,000	7,160	28,640,000	1,200	8,592,000
227	GeCalci227	Calci lactat pentahydrate + Thiamine hydrochloride + Riboflavine sodium phosphate + Pyridoxine hydrochloride + Cholecalciferol + Alphatocopheryl acetate + Nicotinamide + Dexpanthenol + Lysin hydrochloride	(66,66mg+ 0,2mg+ 0,23 mg+ 0,40 mg+ 0,67 µg (mcg)+ 1,00mg+ 1,33mg+ 0,67 mg+ 20mg)/ml x 7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	12,500	12,500,000	300	3,750,000
228	GeCalci228	Calcipotriol	0,75mg	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	120,000	120,000,000	300	36,000,000
229	GeCalci229	Calcipotriol + betamethason dipropionat	(0,005% + 0,0643%) -15g	Nhóm 2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	110	272,000	29,920,000	33	8,976,000
230	GeCalci230	Calcipotriol + betamethason dipropionat	(0,005% + 0,0643%) - 30g	Nhóm 2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	10	465,000	4,650,000	3	1,395,000
231	GeCalci231	Calcitriol	0,25mcg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	25,000	1,878	46,950,000	7,500	14,085,000
232	GeCande232	Candesartan cilexetil	8mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	40,000	4,560	182,400,000	12,000	54,720,000
233	GeCande233	Candesartan cilexetil	12mg	Nhóm 4	Uống	viên	Viên	12,000	1,491	17,892,000	3,600	5,367,600
234	GeCande234	Candesartan cilexetil	12mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	4,600	55,200,000	3,600	16,560,000
235	GeCande235	Candesartan cilexetil	16mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	6,700	80,400,000	3,600	24,120,000
236	GeCande236	Candesartan cilexetil + Hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	3,800	45,600,000	3,600	13,680,000
237	GeCande237	Candesartan cilexetil + Hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,050	6,300,000	1,800	1,890,000
238	GeCande238	Candesartan cilexetil + Hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	8,988	53,928,000	1,800	16,178,400

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
239	GeCao G239	Cao Ginkgo biloba + Heptaminol hydrochloride + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	2,000	3,730	7,460,000	600	2,238,000
240	GeCapto240	Captopril	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	1,000	1,430	1,430,000	300	429,000
241	GeCapto241	Captopril + Hydroclorothiazid	25mg + 12,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	980	5,880,000	1,800	1,764,000
242	GeCapto242	Captopril + Hydroclorothiazid	25mg + 15mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	945	5,670,000	1,800	1,701,000
243	GeCapto243	Captopril + Hydroclorothiazid	25mg + 25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	3,500	21,000,000	1,800	6,300,000
244	GeCarba244	Carbamazepin	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	1,554	4,662,000	900	1,398,600
245	GeCarbi245	Carbimazol	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	15,000	987	14,805,000	4,500	4,441,500
246	GeCarbo246	Carbocistein	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	12,000	2,000	24,000,000	3,600	7,200,000
247	GeCarbo247	Carbocistein	750mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,680	10,080,000	1,800	3,024,000
248	GeCarbo248	Carbocistein	750mg/1.5g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	5,000	30,000,000	1,800	9,000,000
249	GeCarbo249	Carbomer	0,2% (2mg/g)	Nhóm 1	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	50	65,000	3,250,000	15	975,000
250	GeCarve250	Carvedilol	6,25mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	2,000	432	864,000	600	259,200
251	GeCarve251	Carvedilol	12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	2,000	596	1,192,000	600	357,600
252	GeCarve252	Carvedilol	6,25mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	1,130	2,260,000	600	678,000
253	GeCaspo253	Caspofungin*	50mg	Nhóm 4	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	70	1,265,000	88,550,000	21	26,565,000
254	GeCaspo254	Caspofungin*	70mg	Nhóm 5	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5	1,430,000	7,150,000	2	2,145,000
255	GeCefac255	Cefaclor	375mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12,000	9,900	118,800,000	3,600	35,640,000
256	GeCefac256	Cefaclor	375mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	8,000	8,760	70,080,000	2,400	21,024,000
257	GeCefac257	Cefaclor	250mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	6,000	3,400	20,400,000	1,800	6,120,000
258	GeCefac258	Cefaclor	(187mg/5ml),60ml	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	100	89,985	8,998,500	30	2,699,550

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
259	GeCefad259	Cefadroxil	500mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	18,000	2,300	41,400,000	5,400	12,420,000
260	GeCefad260	Cefadroxil	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	12,000	3,750	45,000,000	3,600	13,500,000
261	GeCefad261	Cefadroxil	1000mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	6,950	41,700,000	1,800	12,510,000
262	GeCefad262	Cefadroxil	250mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1,000	2,290	2,290,000	300	687,000
263	GeCefad263	Cefadroxil	(250mg/5ml)/ 75ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	100	54,999	5,499,900	30	1,649,970
264	GeCefal264	Cefalexin	250mg	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,000	2,770	33,240,000	3,600	9,972,000
265	GeCefal265	Cefalexin	1000mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	9,000	5,000	45,000,000	2,700	13,500,000
266	GeCefal266	Cefalexin	250 mg	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9,000	5,990	53,910,000	2,700	16,173,000
267	GeCefam267	Cefamandol	2g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	77,000	385,000,000	1,500	115,500,000
268	GeCefam268	Cefamandol	2g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	125,000	625,000,000	1,500	187,500,000
269	GeCefam269	Cefamandol	1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,500	35,000	52,500,000	450	15,750,000
270	GeCefam270	Cefamandol	1000mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,500	64,990	97,485,000	450	29,245,500
271	GeCefdi271	Cefdinir	125mg	Nhóm 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,500	12,000	18,000,000	450	5,400,000
272	GeCefdi272	Cefdinir	1500mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	300	117,000	35,100,000	90	10,530,000
273	GeCefix273	Cefixim	250mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	20,000	9,900	198,000,000	6,000	59,400,000
274	GeCefix274	Cefixim	75mg	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	5,700	57,000,000	3,000	17,100,000
275	GeCefix275	Cefixim	200mg	Nhóm 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	9,800	98,000,000	3,000	29,400,000
276	GeCefix276	Cefixim	200 mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	16,800	100,800,000	1,800	30,240,000
277	GeCefme277	Cefmetazol	1g	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7,000	84,000	588,000,000	2,100	176,400,000
278	GeCefme278	Cefmetazol	1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	99,500	398,000,000	1,200	119,400,000
279	GeCefme279	Cefmetazol	2g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	156,500	469,500,000	900	140,850,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
280	GeCefop280	Cefoperazon	1g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	11,000	53,500	588,500,000	3,300	176,550,000
281	GeCefop281	Cefoperazon	2g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	9,000	120,000	1,080,000,000	2,700	324,000,000
282	GeCefop282	Cefoperazon	1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	27,800	55,600,000	600	16,680,000
283	GeCefop283	Cefoperazon	1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,900	43,500	82,650,000	570	24,795,000
284	GeCefop284	Cefoperazon + sulbactam	2g + 1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	140,000	560,000,000	1,200	168,000,000
285	GeCefop285	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	184,000	736,000,000	1,200	220,800,000
286	GeCefop286	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	42,000	126,000,000	900	37,800,000
287	GeCefop287	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	74,000	222,000,000	900	66,600,000
288	GeCefop288	Cefoperazon + sulbactam	1g +0,5g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	72,500	217,500,000	900	65,250,000
289	GeCefot289	Cefotiam	1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	12,000	62,000	744,000,000	3,600	223,200,000
290	GeCefot290	Cefotiam	2g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8,000	88,000	704,000,000	2,400	211,200,000
291	GeCefot291	Cefotiam	2g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8,000	115,000	920,000,000	2,400	276,000,000
292	GeCefox292	Cefoxitin	2g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	14,000	99,750	1,396,500,000	4,200	418,950,000
293	GeCefox293	Cefoxitin	2g	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	86,500	346,000,000	1,200	103,800,000
294	GeCefox294	Cefoxitin	1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	50,000	200,000,000	1,200	60,000,000
295	GeCefox295	Cefoxitin	2g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	91,000	364,000,000	1,200	109,200,000
296	GeCefox296	Cefoxitin	1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	69,000	276,000,000	1,200	82,800,000
297	GeCefox297	Cefoxitin	1g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	105,000	420,000,000	1,200	126,000,000
298	GeCefox298	Cefoxitin	2g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	210,000	840,000,000	1,200	252,000,000
299	GeCefpi299	Cefpirom	1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	127,995	639,975,000	1,500	191,992,500
300	GeCefpi300	Cefpirom	1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	105,000	210,000,000	600	63,000,000
301	GeCefpi301	Cefpirom	2g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	250,000	500,000,000	600	150,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
302	GeCefpo302	Cefpodoxim	200mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	25,000	8,600	215,000,000	7,500	64,500,000
303	GeCefpo303	Cefpodoxim	100mg/3g	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	7,900	158,000,000	6,000	47,400,000
304	GeCefpo304	Cefpodoxim	50mg/1,5g	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	13,000	6,000	78,000,000	3,900	23,400,000
305	GeCefpo305	Cefpodoxim	100mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	9,600	3,350	32,160,000	2,880	9,648,000
306	GeCefpo306	Cefpodoxim	200 mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	9,000	6,200	55,800,000	2,700	16,740,000
307	GeCefpo307	Cefpodoxim	100mg	Nhóm 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	8,500	42,500,000	1,500	12,750,000
308	GeCefpo308	Cefpodoxim	100mg/ 5ml-60ml	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	600	53,000	31,800,000	180	9,540,000
309	GeCefpr309	Cefprozil	125 mg/5ml - 90ml	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	100	292,000	29,200,000	30	8,760,000
310	GeCefra310	Cefradin	500mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	20,000	4,800	96,000,000	6,000	28,800,000
311	GeCefra311	Cefradin	250mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	5,250	52,500,000	3,000	15,750,000
312	GeCefta312	Ceftazidim	3g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	88,000	264,000,000	900	79,200,000
313	GeCefti313	Ceftizoxim	1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,000	42,800	256,800,000	1,800	77,040,000
314	GeCefti314	Ceftizoxim	1 g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,000	67,000	402,000,000	1,800	120,600,000
315	GeCefti315	Ceftizoxim	2 g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,000	93,000	558,000,000	1,800	167,400,000
316	GeCefti316	Ceftizoxim	1g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,000	125,000	750,000,000	1,800	225,000,000
317	GeCefti317	Ceftizoxim	2g	Nhóm 4	tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	84,987	339,948,000	1,200	101,984,400
318	GeCefti318	Ceftizoxim	2g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,000	220,000	880,000,000	1,200	264,000,000
319	GeCeftr319	Ceftriaxon	2g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,000	27,000	162,000,000	1,800	48,600,000
320	GeCeftr320	Ceftriaxon	2g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,800	28,500	165,300,000	1,740	49,590,000
321	GeCefur321	Cefuroxim	250 mg	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,400	8,000	51,200,000	1,920	15,360,000
322	GeCefur322	Cefuroxim	125mg/5ml - 60ml	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	200	40,800	8,160,000	60	2,448,000
323	GeCelec323	Celecoxib	400mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	8,000	11,000	88,000,000	2,400	26,400,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
324	GeCetir324	Cetirizin dihydroclorid	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	60,000	460	27,600,000	18,000	8,280,000
325	GeCetir325	Cetirizin dihydroclorid	20mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	24,000	415	9,960,000	7,200	2,988,000
326	GeChlor326	Chlorpheniramin maleat	4mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	320,000	30	9,600,000	96,000	2,880,000
327	GeCholi327	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	69,300	277,200,000	1,200	83,160,000
328	GeChond328	Chondroitin sulfate sodium	800mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	500	15,900	7,950,000	150	2,385,000
329	GeChori329	Choriogonadotropin alfa	250mcg/ 0,5ml - 0,5ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	10	971,100	9,711,000	3	2,913,300
330	GeCilni330	Cilnidipin	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	18,000	6,825	122,850,000	5,400	36,855,000
331	GeCilni331	Cilnidipin	5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	6,000	4,200	25,200,000	1,800	7,560,000
332	GeCilni332	Cilnidipin	5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	4,500	27,000,000	1,800	8,100,000
333	GeCilos333	Cilostazol	50mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	2,223	13,338,000	1,800	4,001,400
334	GeCilos334	Cilostazol	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	4,998	29,988,000	1,800	8,996,400
335	GeCilos335	Cilostazol	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	4,595	27,570,000	1,800	8,271,000
336	GeCinna336	Cinnarizin	25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	15,000	609	9,135,000	4,500	2,740,500
337	GeCinna337	Cinnarizin	25mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	15,000	693	10,395,000	4,500	3,118,500
338	GeCinna338	Cinnarizin	75mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	10,000	1,000	10,000,000	3,000	3,000,000
339	GeCipro339	Ciprofloxacin	500mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	15,000	700	10,500,000	4,500	3,150,000
340	GeCipro340	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	4,000	40,300	161,200,000	1,200	48,360,000
341	GeCipro341	Ciprofloxacin	250mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000	4,900	9,800,000	600	2,940,000
342	GeCipro342	Ciprofloxacin	0,2% - 0,25ml	Nhóm 1	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống	1,000	8,600	8,600,000	300	2,580,000
343	GeCisat343	Cisatracurium	5mg/2,5ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	100	89,900	8,990,000	30	2,697,000
344	GeCitic344	Citicolin	1000mg/4ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	85,000	85,000,000	300	25,500,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
345	GeCitru345	Citrullin malat	1000mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000	7,200	7,200,000	300	2,160,000
346	GeCitru346	Citrullin malat	1g/10ml	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1,000	7,777	7,777,000	300	2,333,100
347	GeClari347	Clarithromycin	250mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	2,150	25,800,000	3,600	7,740,000
348	GeClari348	Clarithromycin	125mg/5ml - 60ml	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	800	129,554	103,643,200	240	31,092,960
349	GeClind349	Clindamycin	300mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	3,000	1,155	3,465,000	900	1,039,500
350	GeClind350	Clindamycin	600mg/4ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	3,000	81,000	243,000,000	900	72,900,000
351	GeClind351	Clindamycin	600 mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,600	33,999	54,398,400	480	16,319,520
352	GeClind352	Clindamycin	10mg/ - 30g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	75,000	37,500,000	150	11,250,000
353	GeClobe353	Clobetasol propionat	0,05%, 15gam	Nhóm 2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	15,000	47,985	719,775,000	4,500	215,932,500
354	GeClobe354	Clobetasol propionat	0,05% - 10g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	7,200	7,200,000	300	2,160,000
355	GeClomi355	Clomifen citrat	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	300	7,450	2,235,000	90	670,500
356	GeClopi356	Clopidogrel	75mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	160,000	1,950	312,000,000	48,000	93,600,000
357	GeClopi357	Clopidogrel	75mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	100,000	1,150	115,000,000	30,000	34,500,000
358	GeClorp358	Clorpheniramin maleat + Dextromethorphan hydrobromid	4mg + 30mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	798	9,576,000	3,600	2,872,800
359	GeClotr359	Clotrimazol	1%,	Nhóm 4	Xịt ngoài da	Keo bọt (nhũ dịch) phun, xịt trên da	Chai/Lọ	700	145,000	101,500,000	210	30,450,000
360	GeClotr360	Clotrimazol	1% (w/w) - 20g	Nhóm 5	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	600	16,500	9,900,000	180	2,970,000
361	GeClotr361	Clotrimazol	100mg	Nhóm 4	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	600	1,050	630,000	180	189,000
362	GeClotr362	Clotrimazol + betamethason	(1% + 0,1%)/5g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	15,000	7,500,000	150	2,250,000
363	GeCloxa363	Cloxacilin	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	5,600	33,600,000	1,800	10,080,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
364	GeCloxa364	Cloxacilin	2g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,600	72,000	115,200,000	480	34,560,000
365	GeCodei365	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	3,585	43,020,000	3,600	12,906,000
366	GeCodei366	Codein phosphat + Terpin hydrat	10mg + 100mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	60,000	780	46,800,000	18,000	14,040,000
367	GeColch367	Colchicin	1mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	30,000	5,400	162,000,000	9,000	48,600,000
368	GeColch368	Colchicin	1mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	1,000	650	650,000	300	195,000
369	GeColis369	Colistimethat natri	4.500.000 IU	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,000	735,000	735,000,000	300	220,500,000
370	GeColis370	Colistimethat natri	1.000.000 IU	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	800	300,000	240,000,000	240	72,000,000
371	GeColis371	Colistimethat natri	2.000.000 IU	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	800	595,000	476,000,000	240	142,800,000
372	GeColis372	Colistimethat natri	3.000.000 IU	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	600	661,500	396,900,000	180	119,070,000
373	GeColis373	Colistimethat natri	2.000.000 IU	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	600	790,000	474,000,000	180	142,200,000
374	GeCytid374	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	5mg + 3mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	6,000	4,390	26,340,000	1,800	7,902,000
375	GeCytid375	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 1,33mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	3,700	22,200,000	1,800	6,660,000
376	GeCytid376	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 1,33mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	1,000	9,000	9,000,000	300	2,700,000
377	GeCytid377	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	10mg + 2,660mg	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống	500	56,700	28,350,000	150	8,505,000
378	GeDapag378	Dapagliflozin	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	10,000	15,500	155,000,000	3,000	46,500,000
379	GeDapag379	Dapagliflozin	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	10,000	19,000	190,000,000	3,000	57,000,000
380	GeDapox380	Dapoxetin	30mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	50	60,000	3,000,000	15	900,000
381	GeDapox381	Dapoxetin	60mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	50	60,000	3,000,000	15	900,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
382	GeDapto382	Daptomycin	350mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	30	1,330,000	39,900,000	9	11,970,000
383	GeDesfl383	Desfluran	100% (v/v) - 240ml	Nhóm 1	Dạng hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	30	2,700,000	81,000,000	9	24,300,000
384	GeDeslo384	Desloratadin	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	5,335	64,020,000	3,600	19,206,000
385	GeDeslo385	Desloratadin	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	1,470	8,820,000	1,800	2,646,000
386	GeDeslo386	Desloratadin	1,25mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4,000	4,800	19,200,000	1,200	5,760,000
387	GeDeslo387	Desloratadin	2,5mg/5ml - 40ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/ Túi	1,800	34,400	61,920,000	540	18,576,000
388	GeDeslo388	Desloratadin	30mg/60ml	Nhóm 2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	1,300	62,480	81,224,000	390	24,367,200
389	GeDeslo389	Desloratadin	0,05% /(w/v); 100 ml	Nhóm 2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	500	88,600	44,300,000	150	13,290,000
390	GeDesmo390	Desmopressin	0,089mg (ương đương Desmopressin acetat 0,1mg)	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,000	18,813	18,813,000	300	5,643,900
391	GeDexam391	Dexamethason	3,3mg/1ml (Dưới dạng Dexamethason natri phosphat 4mg/1ml)	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	660	3,300,000	1,500	990,000
392	GeDexam392	Dexamethason	3,3mg/1ml (Dưới dạng Dexamethason natri phosphat 4mg/1ml)	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	24,000	120,000,000	1,500	36,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
393	GeDexam 393	Dexamethasone sodium phosphate 4,37mg tương đương dexamethasone phosphate 4mg	4mg/ ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	8,500	42,500,000	1,500	12,750,000
394	GeDexch3 94	Dexchlorpheniramin maleat	2mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	30,000	50	1,500,000	9,000	450,000
395	GeDexch3 95	Dexchlorpheniramin maleat	2mg/5ml - 5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	3,900	3,900,000	300	1,170,000
396	GeDexib3 96	Dexibuprofen	300mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	6,000	5,880	35,280,000	1,800	10,584,000
397	GeDexke3 97	Dexketoprofen	50mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	18,000	36,000,000	600	10,800,000
398	GeDexme 398	Dexmedetomidine	200 mcg/2ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	480,000	24,000,000	15	7,200,000
399	GeDextr39 9	Dextrose anhydrous + Kali clorid + Kẽm sulfat.7H2O+ Magne sulfat.7H2O + Monobasic kali phosphat + Natri acetat. 3H2O + Natri clorid	(37,5g + 0,375g + 5,76mg + 0,316g + 0,68g + 0,68g + 1,955g) - 500ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	2,000	17,000	34,000,000	600	10,200,000
400	GeD-fru400	D-fructose-1,6-diphosphate sodium	5gam	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	20	680,000	13,600,000	6	4,080,000
401	GeDiaze40 1	Diazepam	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	20,000	1,932	38,640,000	6,000	11,592,000
402	GeDiaze40 2	Diazepam	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	10,000	546	5,460,000	3,000	1,638,000
403	GeDiaze40 3	Diazepam	10mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	8,000	8,000,000	300	2,400,000
404	GeDiclo40 4	Diclofenac natri	75mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	10,000	6,720	67,200,000	3,000	20,160,000
405	GeDiclo40 5	Diclofenac natri	75mg/ 3ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,500	9,900	34,650,000	1,050	10,395,000
406	GeDiclo40 6	Diclofenac natri	1g/100g - 18,5g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	100	19,500	1,950,000	30	585,000
407	GeDieth40 7	Diethylphtalat	6g/20ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	3,500	6,500	22,750,000	1,050	6,825,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
408	GeDieth408	Diethylphtalat	9,5g/10g - 10g	Nhóm 4	Bôi	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/ Tuýp	1,500	8,000	12,000,000	450	3,600,000
409	GeDigox409	Digoxin	0,25mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	5,000	628	3,140,000	1,500	942,000
410	GeDigox410	Digoxin	0,25mg/ 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	16,000	1,600,000	30	480,000
411	GeDigox411	Digoxin	0,5mg/2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	30,000	3,000,000	30	900,000
412	GeDihyd412	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	3,000	1,932	5,796,000	900	1,738,800
413	GeDilti413	Diltiazem hydrochlorid	60mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	2,150	12,900,000	1,800	3,870,000
414	GeDioct414	Dioctahedral smectit	3000mg/20ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4,500	4,800	21,600,000	1,350	6,480,000
415	GeDiosm415	Diosmectit	3g	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4,500	4,082	18,369,000	1,350	5,510,700
416	GeDiosm416	Diosmin	300mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,575	9,450,000	1,800	2,835,000
417	GeDiosm417	Diosmin	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	4,200	25,200,000	1,800	7,560,000
418	GeDiosm418	Diosmin	1000mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	12,900	77,400,000	1,800	23,220,000
419	GeDiosm419	Diosmin	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	6,100	36,600,000	1,800	10,980,000
420	GeDiosm420	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	3,500	42,000,000	3,600	12,600,000
421	GeDiphe421	Diphenhydramin hydroclorid	25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	80,000	1,950	156,000,000	24,000	46,800,000
422	GeDiphe422	Diphenhydramin hydroclorid	10mg/ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20,000	893	17,860,000	6,000	5,358,000
423	GeDobut423	Dobutamin	250mg/50ml - 50ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	79,000	15,800,000	60	4,740,000
424	GeDobut424	Dobutamin	250mg/5ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	200	55,000	11,000,000	60	3,300,000
425	GeDobut425	Dobutamin	250mg/20ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	200	69,000	13,800,000	60	4,140,000
426	GeDompe426	Domperidon	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	1,250	3,750,000	900	1,125,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
427	GeDompe 427	Domperidon	5mg/5ml - 30ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	200	4,150	830,000	60	249,000
428	GeDonep428	Donepezil hydroclorid	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	1,995	11,970,000	1,800	3,591,000
429	GeĐồng 429	Đồng sulfat	0,55g/220ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	500	25,000	12,500,000	150	3,750,000
430	GeDopam 430	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml - 5ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	22,050	4,410,000	60	1,323,000
431	GeDorip431	Doripenem*	500mg	Nhóm 2	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Lọ	500	684,800	342,400,000	150	102,720,000
432	GeDorzo432	Dorzolamid (dưới dạng dorzolamid hydroclorid) + Timolol (dưới dạng timolol maleat)	(100mg +25mg)/5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50	210,000	10,500,000	15	3,150,000
433	GeDoxaz433	Doxazosin	2mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	525	3,150,000	1,800	945,000
434	GeDoxaz434	Doxazosin	2mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	4,400	26,400,000	1,800	7,920,000
435	GeDoxyc435	Doxycyclin	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	205,000	1,500	307,500,000	61,500	92,250,000
436	GeDrota436	Drotaverin hydrochlorid	40mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	20,000	567	11,340,000	6,000	3,402,000
437	GeDrota437	Drotaverin hydrochlorid	40mg/2ml - 2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	5,306	31,836,000	1,800	9,550,800
438	GeDung 438	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Natri clorid + Natri hydrocarbonat)	(30,5g + 66,0g)/1000ml - 10 lít/ can	Nhóm 4	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	9,000	154,875	1,393,875,000	2,700	418,162,500
439	GeDung 439	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O + Acetic acid)	Mỗi lít dung dịch chứa: 161g+ 5,5g+ 9,7g+ 3,7g+ 8,8g. Can 10 lít	Nhóm 4	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	6,300	154,875	975,712,500	1,890	292,713,750
440	GeDutas440	Dutasterid	0,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	6,000	4,200	25,200,000	1,800	7,560,000
441	GeDydro441	Dydrogesteron	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,000	10,350	10,350,000	300	3,105,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
442	GeEbast442	Ebastin	10mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	470,000	4,450	2,091,500,000	141,000	627,450,000
443	GeEbast443	Ebastin	5mg/ 5ml (ống 10 ml)	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	2,000	10,480	20,960,000	600	6,288,000
444	GeEcona444	Econazol nitrat	150mg	Nhóm 4	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1,000	9,800	9,800,000	300	2,940,000
445	GeEdoxa445	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat)	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	600	54,000	32,400,000	180	9,720,000
446	GeEdoxa446	Edoxaban (dưới dạng edoxaban tosilat)	60mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	600	54,000	32,400,000	180	9,720,000
447	GeEmpag447	Empagliflozin	25mg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	10,000	23,000	230,000,000	3,000	69,000,000
448	GeEmpag448	Empagliflozin	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	6,000	16,800	100,800,000	1,800	30,240,000
449	GeEmpag449	Empagliflozin	25mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	6,000	18,900	113,400,000	1,800	34,020,000
450	GeEmpag450	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	12,5mg + 850mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	3,000	16,600	49,800,000	900	14,940,000
451	GeEmpag451	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	12,5mg + 850mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	16,800	33,600,000	600	10,080,000
452	GeEmpag452	Empagliflozin + Metformin hydrochlorid	12,5mg + 1000mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	16,800	33,600,000	600	10,080,000
453	GeEnala453	Enalapril maleat	5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	30,000	765	22,950,000	9,000	6,885,000
454	GeEnala454	Enalapril maleat	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	15,000	1,459	21,885,000	4,500	6,565,500
455	GeEnala455	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	70,000	3,850	269,500,000	21,000	80,850,000
456	GeEnala456	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	70,000	5,960	417,200,000	21,000	125,160,000
457	GeEnala457	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5 mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	60,000	3,500	210,000,000	18,000	63,000,000
458	GeEnala458	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5 mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	30,000	1,392	41,760,000	9,000	12,528,000
459	GeEnala459	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	8,000	1,989	15,912,000	2,400	4,773,600

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
460	GeEnala460	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	8,000	3,125	25,000,000	2,400	7,500,000
461	GeEnoxa461	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	4,000	70,000	280,000,000	1,200	84,000,000
462	GeEnoxa462	Enoxaparin (natri)	2000IU/0,2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	1,000	60,000	60,000,000	300	18,000,000
463	GeEntec463	Entecavir	1mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	3,000	6,300	18,900,000	900	5,670,000
464	GeEntec464	Entecavir	0,5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	2,000	15,900	31,800,000	600	9,540,000
465	GeEperi465	Eperison hydroclorid	50mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	30,000	355	10,650,000	9,000	3,195,000
466	GeEphed466	Ephedrine hydroclorid	30mg/1ml - 1ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Ống	1,500	57,750	86,625,000	450	25,987,500
467	GeEpine467	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml -1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	16,000	1,150	18,400,000	4,800	5,520,000
468	GeEpine468	Epinephrin (adrenalin)	5mg/5ml - 5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,500	22,000	33,000,000	450	9,900,000
469	GeEpine469	Epinephrin (adrenalin)	1mg/10ml - 10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	5,250	3,150,000	180	945,000
470	GeErtap470	Ertapenem*	1g	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	542,000	542,000,000	300	162,600,000
471	GeErtap471	Ertapenem*	1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600	520,000	312,000,000	180	93,600,000
472	GeEryth472	Erythromycin	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	10,000	1,200	12,000,000	3,000	3,600,000
473	GeEryth473	Erythromycin	250mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	1,270	3,810,000	900	1,143,000
474	GeEryth474	Erythropoietin	2000IU/1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,500	128,000	576,000,000	1,350	172,800,000
475	GeEryth475	Erythropoietin	2000 UI	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	4,000	220,000	880,000,000	1,200	264,000,000
476	GeEryth476	Erythropoietin	4000 UI	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	4,000	432,740	1,730,960,000	1,200	519,288,000
477	GeEryth477	Erythropoietin	4000IU/0,4ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	2,000	191,866	383,732,000	600	115,119,600
478	GeEryth478	Erythropoietin	4000IU/1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	270,000	540,000,000	600	162,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
479	GeEsome479	Esomeprazol	40mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	29,500	6,000	177,000,000	8,850	53,100,000
480	GeEsome480	Esomeprazol	20mg	Nhóm 4	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12,000	2,600	31,200,000	3,600	9,360,000
481	GeEsome481	Esomeprazol	20mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5,000	19,000	95,000,000	1,500	28,500,000
482	GeEstra482	Estradiol valerate	2mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	200	3,275	655,000	60	196,500
483	GeEtams483	Etamsylat	125 mg/ 1 ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	25,000	150,000,000	1,800	45,000,000
484	GeEtams484	Etamsylat	250mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	7,100	21,300,000	900	6,390,000
485	GeEthyl485	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	4,8g Iod/ 10ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20	6,200,000	124,000,000	6	37,200,000
486	GeEtifo486	Etifoxin hydrochlorid	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	5,000	3,300	16,500,000	1,500	4,950,000
487	GeEtifo487	Etifoxin hydrochlorid	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	3,000	2,990	8,970,000	900	2,691,000
488	GeEtodo488	Etodolac	300 mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10,000	7,500	75,000,000	3,000	22,500,000
489	GeEtodo489	Etodolac	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	10,000	4,998	49,980,000	3,000	14,994,000
490	GeEtomi490	Etomidat	20mg/10ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	400	120,000	48,000,000	120	14,400,000
491	GeEtori491	Etoricoxib	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	15,000	9,450	141,750,000	4,500	42,525,000
492	GeEtori492	Etoricoxib	60mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	10,000	3,500	35,000,000	3,000	10,500,000
493	GeFenof493	Fenofibrat	100mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	6,000	2,500	15,000,000	1,800	4,500,000
494	GeFenof494	Fenofibrat	145mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	5,000	7,000	35,000,000	1,500	10,500,000
495	GeFenta495	Fentanyl	0,1mg/2ml - 2ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	18,000	180,000,000	3,000	54,000,000
496	GeFenta496	Fentanyl	0,1mg/2ml - 2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	28,455	284,550,000	3,000	85,365,000
497	GeFenti497	Fenticonazol nitrat	200mg	Nhóm 1	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	500	21,000	10,500,000	150	3,150,000
498	GeFexof498	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	24,000	1,260	30,240,000	7,200	9,072,000
499	GeFexof499	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	5,000	2,200	11,000,000	1,500	3,300,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
500	GeFexof500	Fexofenadin hydroclorid	30mg/5ml-50ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	400	84,900	33,960,000	120	10,188,000
501	GeFexof501	Fexofenadin hydroclorid	120mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	18,000	3,528	63,504,000	5,400	19,051,200
502	GeFexof502	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	7,000	8,028	56,196,000	2,100	16,858,800
503	GeFexof503	Fexofenadine hydrochloride	6mg/ml - 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	200	9,008	1,801,600	60	540,480
504	GeFexof504	Fexofenadine hydrochloride	6mg/ml - 60ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	100	40,500	4,050,000	30	1,215,000
505	GeFlavo505	Flavoxate hydrochlorid	100mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	3,000	5,500	16,500,000	900	4,950,000
506	GeFluco506	Fluconazol	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	4,500	35,000	157,500,000	1,350	47,250,000
507	GeFluco507	Fluconazol	150mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	4,000	9,000	36,000,000	1,200	10,800,000
508	GeFluco508	Fluconazol	200mg/100ml - 100ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	200	198,000	39,600,000	60	11,880,000
509	GeFluco509	Fluconazol	200mg/100ml - 100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	100	130,000	13,000,000	30	3,900,000
510	GeFluna510	Flunarizin	5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	12,000	1,250	15,000,000	3,600	4,500,000
511	GeFluna511	Flunarizin	10mg	Nhóm 5	Uống	Viên nang	Viên	500	3,300	1,650,000	150	495,000
512	GeFluor512	Fluorometholon acetat	5mg/5ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	22,000	22,000,000	300	6,600,000
513	GeFluox513	Fluoxetin	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	6,000	987	5,922,000	1,800	1,776,600
514	GeFlurb514	Flurbiprofen	100mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	10,000	10,000	100,000,000	3,000	30,000,000
515	GeFluti515	Fluticason furoat	27,5µg (mcg); Lọ 120 liều	Nhóm 4	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	400	123,000	49,200,000	120	14,760,000
516	GeFluti516	Fluticason furoat	27,5µg (mcg); Lọ 60 liều	Nhóm 4	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	400	108,000	43,200,000	120	12,960,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
517	GeFluti517	Fluticason propionat	0,5mg/g tương đương 50mcg/liều xịt - 60 liều	Nhóm 5	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Bình	200	95,000	19,000,000	60	5,700,000
518	GeFluti518	Fluticasone furoate + umeclidinium + Vilanterol (dạng trifenatate)	###########	Nhóm 1	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	50	1,068,900	53,445,000	15	16,033,500
519	GeFluva519	Fluvastatin	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	80,000	1,680	134,400,000	24,000	40,320,000
520	GeFluva520	Fluvastatin	20mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	60,000	4,590	275,400,000	18,000	82,620,000
521	GeFluva521	Fluvastatin	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	30,000	5,500	165,000,000	9,000	49,500,000
522	GeFluva522	Fluvastatin	30mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	24,000	2,982	71,568,000	7,200	21,470,400
523	GeFosfo523	Fosfomycin natri	3% - 10ml	Nhóm 4	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	200	88,000	17,600,000	60	5,280,000
524	GeFosfo524	Fosfomycin natri	30mg/1ml - 5ml	Nhóm 4	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	200	45,000	9,000,000	60	2,700,000
525	GeFosfo525	Fosfomycin*	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	2,000	14,490	28,980,000	600	8,694,000
526	GeFosfo526	Fosfomycin*	2000mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600	79,000	47,400,000	180	14,220,000
527	GeFuros527	Furosemid	40mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	20,000	2,800	56,000,000	6,000	16,800,000
528	GeFuros528	Furosemid	20mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	600	2,400,000	1,200	720,000
529	GeFuros529	Furosemid	20mg/2ml - 2ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	4,200	16,800,000	1,200	5,040,000
530	GeFuros530	Furosemid + spironolacton	40mg + 50mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	2,373	14,238,000	1,800	4,271,400
531	GeFusid531	Fusidic acid	20mg/g, 15gam	Nhóm 2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,000	64,000	192,000,000	900	57,600,000
532	GeFusid532	Fusidic acid	20mg/1g - 15g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,600	31,500	50,400,000	480	15,120,000
533	GeFusid533	Fusidic acid + betamethason	(400mg + 20mg) /20g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	7,000	39,300	275,100,000	2,100	82,530,000
534	GeFusid534	Fusidic acid + betamethason	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Nhóm 1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	100	98,340	9,834,000	30	2,950,200
535	GeFusid535	Fusidic acid + hydrocortison acetat	2% (w/w) + 1% (w/w) - tube 10g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,200	45,150	54,180,000	360	16,254,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
536	GeFusid536	Fusidic acid + hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	Nhóm 1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	100	97,130	9,713,000	30	2,913,900
537	GeGabap537	Gabapentin	300mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	33,000	3,080	101,640,000	9,900	30,492,000
538	GeGabap538	Gabapentin	400mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	20,000	8,500	170,000,000	6,000	51,000,000
539	GeGabap539	Gabapentin	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	8,000	3,100	24,800,000	2,400	7,440,000
540	GeGabap540	Gabapentin	300mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	6,000	5,000	30,000,000	1,800	9,000,000
541	GeGadot541	Gadoteric acid	27,932g/100mL	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	120	571,000	68,520,000	36	20,556,000
542	GeGadot542	Gadoteric acid	2793,2mg tương đương 5mmol/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	510,000	51,000,000	30	15,300,000
543	GeGalan543	Galantamin	4mg/1ml x 15ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	100	165,000	16,500,000	30	4,950,000
544	GeGancy544	Gancyclovir*	500mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	729,000	36,450,000	15	10,935,000
545	GeGelat545	Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính) + Natri clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Kali clorid + Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat)	(15g +2,691g + 0,1525g + 0,1865g + 1,68g)/500ml - 500ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	300	110,000	33,000,000	90	9,900,000
546	GeGelat546	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Nhóm 5	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	300	116,000	34,800,000	90	10,440,000
547	GeGemfi547	Gemfibrozil	450mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	2,499	14,994,000	1,800	4,498,200
548	GeGemfi548	Gemfibrozil	600mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	4,300	25,800,000	1,800	7,740,000
549	GeGenta549	Gentamicin	160mg/ 2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	5,400	32,400,000	1,800	9,720,000
550	GeGinkg550	Ginkgo biloba	60mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	6,000	72,000,000	3,600	21,600,000
551	GeGinkg551	Ginkgo biloba	120mg	Nhóm 2	Uống	viên	Viên	6,000	6,250	37,500,000	1,800	11,250,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
552	GeGinkg552	Ginkgo biloba	40mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	6,000	3,850	23,100,000	1,800	6,930,000
553	GeGlibe553	Glibenclamid + Metformin hydrochlorid	2,5mg + 500mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	15,000	1,700	25,500,000	4,500	7,650,000
554	GeGlibe554	Glibenclamid + Metformin hydrochlorid	2,5mg + 500mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	15,000	2,100	31,500,000	4,500	9,450,000
555	GeGlibe555	Glibenclamid + Metformin hydrochlorid	2,5 mg + 400mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	15,000	4,700	70,500,000	4,500	21,150,000
556	GeGlicl556	Gliclazid	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20,000	2,600	52,000,000	6,000	15,600,000
557	GeGlicl557	Gliclazid + Metformin Hydrochlorid	80mg + 500mg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	36,000	3,200	115,200,000	10,800	34,560,000
558	GeGlime558	Glimepirid	4mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	10,000	630	6,300,000	3,000	1,890,000
559	GeGlime559	Glimepirid + Metformin Hydrochlorid	2mg + 500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	30,000	2,331	69,930,000	9,000	20,979,000
560	GeGlime560	Glimepirid + Metformin Hydrochlorid	2mg + 500mg	Nhóm 2	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30,000	3,000	90,000,000	9,000	27,000,000
561	GeGlipi561	Glipizid	5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	15,000	2,800	42,000,000	4,500	12,600,000
562	GeGluco562	Glucosamin	1000mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	4,000	12,000,000	900	3,600,000
563	GeGluco563	Glucosamin	1250mg	Nhóm 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	7,800	23,400,000	900	7,020,000
564	GeGluco564	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydroclorid) 750mg	750mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	3,000	10,500	31,500,000	900	9,450,000
565	GeGluco565	Glucosamin hydroclorid + Natri chondroitin sulfat	500mg + 20mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	1,000	5,450	5,450,000	300	1,635,000
566	GeGluco566	Glucosamine Sulfat	750mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	3,000	4,494	13,482,000	900	4,044,600
567	GeGluco567	Glucosamine Sulfat	1500mg	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	8,500	25,500,000	900	7,650,000
568	GeGluco568	Glucosamine Sulfat	250mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	3,000	3,168	9,504,000	900	2,851,200

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
569	GeGluco569	Glucose	5% - 100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	20,000	7,300	146,000,000	6,000	43,800,000
570	GeGluco570	Glucose	5% - 500ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	14,000	7,300	102,200,000	4,200	30,660,000
571	GeGluco571	Glucose	10% - 500ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	10,000	9,300	93,000,000	3,000	27,900,000
572	GeGluco572	Glucose	20% - 250ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	4,000	10,700	42,800,000	1,200	12,840,000
573	GeGluco573	Glucose	10% - 500ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	4,000	27,000	108,000,000	1,200	32,400,000
574	GeGluco574	Glucose	30% - 250ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	500	14,100	7,050,000	150	2,115,000
575	GeGluco575	Glucose khan + Kali clorid + Natri citrat dihydrat + Natri clorid	(4g + 0,7g + 0,58g +0,3g)/ gói 5,6g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,650	9,900,000	1,800	2,970,000
576	GeGluta576	Glutathion	1200mg	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	184,000	18,400,000	30	5,520,000
577	GeGluta577	Glutathion	600mg	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	163,000	16,300,000	30	4,890,000
578	GeGlyce578	Glycerol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Nhóm 4	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Tube	2,000	6,930	13,860,000	600	4,158,000
579	GeGlyce579	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml - 10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	59,000	59,000,000	300	17,700,000
580	GeGlyce580	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	49,980	49,980,000	300	14,994,000
581	GeGlyce581	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml - 10ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	69,000	69,000,000	300	20,700,000
582	GeGlyce582	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/1,5ml - 1,5ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1,000	47,080	47,080,000	300	14,124,000
583	GeGrani583	Granisetron hydrochlorid	1mg/ml - 3ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400	150,000	60,000,000	120	18,000,000
584	GeGrise584	Griseofulvin	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	15,000	1,155	17,325,000	4,500	5,197,500
585	GeHepar585	Heparin natri	25000 IU/5ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8,000	120,950	967,600,000	2,400	290,280,000
586	GeHepar586	Heparin natri	25.000UI/5ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,400	147,000	352,800,000	720	105,840,000
587	GeHepar587	Heparin natri	5000IU/ml; 5ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,500	199,500	299,250,000	450	89,775,000
588	GeHuman588	Human hepatitis B immunoglobulin	180IU	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	160	1,750,000	280,000,000	48	84,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
589	GeHuyết589	Huyết thanh kháng nọc rắn	1000 LD50/ lọ	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	507,014	152,104,200	90	45,631,260
590	GeHuyết590	Huyết thanh kháng uốn ván	1500 đvqt	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	34,852	69,704,000	600	20,911,200
591	GeHydro591	Hydrocortison	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	11,000	5,000	55,000,000	3,300	16,500,000
592	GeHydro592	Hydrocortison	2,5%, 15gam	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,800	75,000	285,000,000	1,140	85,500,000
593	GeHydro593	Hydrocortison natri succinat	100mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3,000	6,489	19,467,000	900	5,840,100
594	GeHydro594	Hydrocortison natri succinat	500mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	200	88,850	17,770,000	60	5,331,000
595	GeHydro595	Hydroxocobalamin	10mg/1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	28,000	28,000,000	300	8,400,000
596	GeHydro596	Hydroxychloroquin sulfat	200mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	1,000	4,480	4,480,000	300	1,344,000
597	GeHydro597	Hydroxychloroquin sulfat	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	100	12,500	1,250,000	30	375,000
598	GeHydro598	Hydroxypropyl methylcellulose	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3,000	32,800	98,400,000	900	29,520,000
599	GeHydro599	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	3,000	4,800	14,400,000	900	4,320,000
600	GeHyosc600	Hyoscin butylbromid	20mg/1ml - 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	2,996	17,976,000	1,800	5,392,800
601	GeHyosc601	Hyoscin butylbromid	20mg/ml - 1ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	6,200	37,200,000	1,800	11,160,000
602	GeIbupr602	Ibuprofen	200mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	6,000	3,390	20,340,000	1,800	6,102,000
603	GeIbupr603	Ibuprofen	300mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	588	3,528,000	1,800	1,058,400
604	GeIbupr604	Ibuprofen	600mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	2,490	14,940,000	1,800	4,482,000
605	GeIbupr605	Ibuprofen	100mg/5ml - 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	2,000	4,500	9,000,000	600	2,700,000
606	GeIbupr606	Ibuprofen	100mg/5ml; 60ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	200	15,000	3,000,000	60	900,000
607	GeIbupr607	Ibuprofen + Codein phosphat hemihydrat	200mg + 30mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	20,000	9,000	180,000,000	6,000	54,000,000
608	GeImati608	Imatinib	100mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	2,400	7,610	18,264,000	720	5,479,200

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
609	GeImmun609	Immune globulin	2,5g/50ml - 50ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	10	2,350,000	23,500,000	3	7,050,000
610	GeInsul610	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300 (đơn vị) U/ml - 1,5ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	5,000	415,000	2,075,000,000	1,500	622,500,000
611	GeInsul611	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300IU/3ml - 3ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	1,000	219,000	219,000,000	300	65,700,000
612	GeInsul612	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml - 3ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1,000	230,000	230,000,000	300	69,000,000
613	GeInsul613	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300IU/3ml - 3ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	1,000	247,000	247,000,000	300	74,100,000
614	GeInsul614	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300IU/3ml - 3ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	800	212,000	169,600,000	240	50,880,000
615	GeInsul615	Insulin glargine + Lixisenatide	(100 đơn vị/ml + 50mcg/ml)-3ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	500	490,000	245,000,000	150	73,500,000
616	GeInsul616	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	104,000	20,800,000	60	6,240,000
617	GeInsul617	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml x 3ml (30/70)	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	2,000	118,000	236,000,000	600	70,800,000
618	GeInsul618	Insulin người trộn, hỗn hợp	40IU/ml - 10ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,200	104,000	124,800,000	360	37,440,000
619	GeInsul619	Insulin người trộn, hỗn hợp	300IU/3ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc Tiêm	Ống/Bình / lọ	1,000	85,000	85,000,000	300	25,500,000
620	GeInsul620	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml x 3ml (20/80)	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	152,000	152,000,000	300	45,600,000
621	GeIprat621	Ipratropium bromid + Salbutamol	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Nhóm 4	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	4,800	12,600	60,480,000	1,440	18,144,000
622	GeIrbes622	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	8,000	3,465	27,720,000	2,400	8,316,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
623	GeIrbes623	Irbesartan + hydroclorothiazid	300mg + 12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	3,470	20,820,000	1,800	6,246,000
624	GeIsoco624	Isoconazol nitrat + Diflucortolon valerat	1%(kl/kl) + 0,1%(kl/kl) - tube 15g	Nhóm 2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	20	242,800	4,856,000	6	1,456,800
625	GeIsoso625	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	25,000	1,932	48,300,000	7,500	14,490,000
626	GeIsoso626	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	15,000	2,450	36,750,000	4,500	11,025,000
627	GeIsoso627	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	10,000	2,100	21,000,000	3,000	6,300,000
628	GeIsoso628	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	10,000	2,590	25,900,000	3,000	7,770,000
629	GeIsoso629	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,386	8,316,000	1,800	2,494,800
630	GeIsoso630	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	5,000	2,450	12,250,000	1,500	3,675,000
631	GeIsoso631	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000	2,500	7,500,000	900	2,250,000
632	GeIsotr632	Isotretinoin	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	50,000	13,000	650,000,000	15,000	195,000,000
633	GeIsotr633	Isotretinoin	20mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	2,000	5,500	11,000,000	600	3,300,000
634	GeIsotr634	Isotretinoin	1mg/g- 15g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,300	65,000	84,500,000	390	25,350,000
635	GeIsotr635	Isotretinoin	10mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	1,000	6,500	6,500,000	300	1,950,000
636	GeIsotr636	Isotretinoin	0,05% w/w- 15g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	65,000	32,500,000	150	9,750,000
637	GeItopr637	Itoprid hydrochlorid	50mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	12,000	4,195	50,340,000	3,600	15,102,000
638	GeItopr638	Itoprid hydrochlorid	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	4,460	26,760,000	1,800	8,028,000
639	GeItrac639	Itraconazol	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	19,000	13,000	247,000,000	5,700	74,100,000
640	GeItrac640	Itraconazol	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	2,000	2,683	5,366,000	600	1,609,800
641	GeIverm641	Ivermectin	3mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	5,000	30,000,000	1,800	9,000,000
642	GeKali 642	Kali clorid	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	60,000	1,800	108,000,000	18,000	32,400,000
643	GeKali 643	Kali clorid	1g/10ml - 10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	12,000	1,850	22,200,000	3,600	6,660,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
644	GeKali 644	Kali clorid	500mg/5ml - 5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	6,000	1,050	6,300,000	1,800	1,890,000
645	GeKali 645	Kali iodid + natri iodid	(30mg + 30mg) - 10ml	Nhóm 2	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	27,600	5,520,000	60	1,656,000
646	GeKẽm (646	Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat)	10mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	75,000	4,800	360,000,000	22,500	108,000,000
647	GeKẽm (647	Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat)	10mg/5ml - 100ml	Nhóm 2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1,000	30,000	30,000,000	300	9,000,000
648	GeKẽm (648	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	10mg (dưới dạng Kẽm gluconat 70mg) - 5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	36,000	2,200	79,200,000	10,800	23,760,000
649	GeKẽm (649	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	8mg/5ml-100ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1,000	29,000	29,000,000	300	8,700,000
650	GeKẽm (650	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	2mg/ml - 70ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	200	36,000	7,200,000	60	2,160,000
651	GeKẽm g651	Kẽm gluconat	105mg tương đương 15mg Kẽm	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	4,500	45,000,000	3,000	13,500,000
652	GeKẽm g652	Kẽm gluconat	70mg/1g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	895	8,950,000	3,000	2,685,000
653	GeKẽm o653	Kẽm oxid	10% - 15g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,000	12,000	24,000,000	600	7,200,000
654	GeKetoc654	Ketoconazol	2% (kl/kl); 10g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,000	4,090	8,180,000	600	2,454,000
655	GeKetoc655	Ketoconazol	2% (w/w) - 120ml	Nhóm 5	Dùng ngoài	Thuốc gội đầu	Chai/Lọ	500	159,000	79,500,000	150	23,850,000
656	GeKetop656	Ketoprofen	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	1,995	23,940,000	3,600	7,182,000
657	GeKetop657	Ketoprofen	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	7,200	86,400,000	3,600	25,920,000
658	GeKetop658	Ketoprofen	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	5,350	64,200,000	3,600	19,260,000
659	GeKetop659	Ketoprofen	2,5g/100g gel - tube 30g	Nhóm 1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,200	47,500	57,000,000	360	17,100,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
660	GeKetor660	Ketorolac trometamol	30 mg/1ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	35,000	140,000,000	1,200	42,000,000
661	GeKetor661	Ketorolac tromethamin	30mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	8,400	50,400,000	1,800	15,120,000
662	GeKetor662	Ketorolac tromethamin	30 mg/ 1ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	7,140	3,570,000	150	1,071,000
663	GeKetot663	Ketotifen	1mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	4,000	1,092	4,368,000	1,200	1,310,400
664	GeKetot664	Ketotifen	1mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	5,420	10,840,000	600	3,252,000
665	GeKetot665	Ketotifen	0,5mg/ml Ống 0,4ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	600	5,500	3,300,000	180	990,000
666	GeKhoan666	Khoang A: Mỗi 1000 ml chứa Calcium clorid dihydrat + Magnesium clorid hexahydrat + Acid lactic + Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium chlorid + Sodium hydrogen carbonat	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g + Calci clorid dihydrat 1,1g + Magnesi clorid hexahydrat 0,51g + Glucose anhydrous 5,0g. 4445 ml dung dịch bicarbonat chứa: Natri clorid 27,47g + Natri hydrocarbonat 15,96g	Nhóm 1	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	1,080	630,000	680,400,000	324	204,120,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
667	GeKhoan667	Khoang A: Mỗi 1000 ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g + Magnesium clorid hexahydrat 2,033g + Acid lactic 5,4g + Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium chlorid 6,45g + Sodium hydrogen carbonat 3,09g + Dung dịch sau khi phối hợp chứa: Calcium 1,75mmol/l + Magnesium 0,5 mmol/l + Sodium 140 mmol/l + Chlorid 109,5 mmol/l + Lactat 3mmol/l + Hydrogen carbonat 32mmol/l	Khoang A: Calcium clorid dihydrat + Magnesium clorid hexahydrat + Acid lactic. Khoang B: Sodium clorid + Sodium bicarbonat. Khoang A: (5,145g + 2,033g + 5,4g/ 1000ml) - 250ml. Khoang B: (6,45g + 3,09g)/ 1000ml - 4750ml + 5 lít/túi	Nhóm 1	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	1,080	700,000	756,000,000	324	226,800,000
668	GeLacid668	Lacidipin	6mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,491	8,946,000	1,800	2,683,800
669	GeLacid669	Lacidipin	2 mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	4,000	4,200	16,800,000	1,200	5,040,000
670	GeLacid670	Lacidipin	4 mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	4,000	6,500	26,000,000	1,200	7,800,000
671	GeLacto671	Lactobacillus acidophilus	10^9 CFU	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	24,000	5,418	130,032,000	7,200	39,009,600
672	GeLactu672	Lactulose	670mg/ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	12,000	3,300	39,600,000	3,600	11,880,000
673	GeLactu673	Lactulose	10g/15ml - 100ml	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	100	74,700	7,470,000	30	2,241,000
674	GeLanso674	Lansoprazol	30mg	Nhóm 2	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	30,000	1,200	36,000,000	9,000	10,800,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
675	GeLanso675	Lansoprazol	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	14,000	9,450	132,300,000	4,200	39,690,000
676	GeLanso676	Lansoprazol	15 mg	Nhóm 1	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12,000	4,950	59,400,000	3,600	17,820,000
677	GeLatan677	Latanoprost	50mcg/ml - 2,5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	240,000	24,000,000	30	7,200,000
678	GeLeflu678	Leflunomid	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	300	22,400	6,720,000	90	2,016,000
679	GeLerca679	Lercanidipin hydroclorid	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	9,600	8,400	80,640,000	2,880	24,192,000
680	GeLevet680	Levetiracetam	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	14,280	28,560,000	600	8,568,000
681	GeLevob681	Levobupivacain	50mg/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,600	84,000	134,400,000	480	40,320,000
682	GeLevoc682	Levocarnitine	1000mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	100	16,600	1,660,000	30	498,000
683	GeLevoc683	Levocarnitine	2000mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	100	29,900	2,990,000	30	897,000
684	GeLevoc684	Levocetirizin	2,5mg/10ml - 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	6,000	5,800	34,800,000	1,800	10,440,000
685	GeLevoc685	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	4,600	27,600,000	1,800	8,280,000
686	GeLevoc686	Levocetirizin dihydroclorid	5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	12,000	1,800	21,600,000	3,600	6,480,000
687	GeLevod687	Levodopa + benserazid	200mg + 50mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	2,982	35,784,000	3,600	10,735,200
688	GeLevod688	Levodopa + benserazid	200mg + 50mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	6,000	4,500	27,000,000	1,800	8,100,000
689	GeLevod689	Levodopa + carbidopa	250mg + 26,855mg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	6,000	3,087	18,522,000	1,800	5,556,600
690	GeLevod690	Levodopa + carbidopa	100mg + 10mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	3,000	18,000,000	1,800	5,400,000
691	GeLevod691	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	4,500	27,000,000	1,800	8,100,000
692	GeLevod692	Levodopa + carbidopa	100mg + 10mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	2,900	17,400,000	1,800	5,220,000
693	GeLevod693	Levodopa + carbidopa	100mg + 25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	4,830	28,980,000	1,800	8,694,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
694	GeLevod694	Levodropropizin	60mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	200	6,150	1,230,000	60	369,000
695	GeLevof695	Levofloxacin hemihydrate	750mg/ 150ml	Nhóm 1	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Túi	8,000	240,000	1,920,000,000	2,400	576,000,000
696	GeLevof696	Levofloxacin hemihydrate	5mg/ml - 10ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	400	60,000	24,000,000	120	7,200,000
697	GeLevof697	Levofloxacin Hydrate	5mg/ml - 5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	84,000	33,600,000	120	10,080,000
698	GeLevom698	Levomepromazin maleat	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,995	11,970,000	1,800	3,591,000
699	GeLevos699	Levosulpirid	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,100	6,600,000	1,800	1,980,000
700	GeLevot700	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	24,000	294	7,056,000	7,200	2,116,800
701	GeLevot701	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	20,000	720	14,400,000	6,000	4,320,000
702	GeLevot702	Levothyroxin (muối natri)	0,1mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	720	8,640,000	3,600	2,592,000
703	GeLidoc703	Lidocain + Prilocain	(25mg +25mg)/1g - 5g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	700	36,500	25,550,000	210	7,665,000
704	GeLidoc704	Lidocain + Prilocain	(125mg + 125mg) - 5g	Nhóm 1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	300	44,545	13,363,500	90	4,009,050
705	GeLidoc705	Lidocain hydroclodrid	2%	Nhóm 1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	300	66,720	20,016,000	90	6,004,800
706	GeLidoc706	Lidocain hydroclorid + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 0,018mg)/1,8 ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,200	15,000	48,000,000	960	14,400,000
707	GeLidoc707	Lidocain hydroclorid + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 0,018mg)/1,8 ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	4,830	9,660,000	600	2,898,000
708	GeLidoc708	Lidocain hydroclorid	100mg/5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	9,200	920,000	30	276,000
709	GeLidoc709	Lidocaine hydrochlorid	40mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	22,000	520	11,440,000	6,600	3,432,000
710	GeLidoc710	Lidocaine hydrochlorid	20mg/1ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	36,300	7,260,000	60	2,178,000
711	GeLidoc711	Lidocaine hydrochlorid	3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Nhóm 1	Dùng ngoài	Keo bọt (nhũ dịch) phun, xịt trên da	Lọ	70	166,950	11,686,500	21	3,505,950
712	GeLinag712	Linagliptin	5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	16,000	6,195	99,120,000	4,800	29,736,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
713	GeLinez713	Linezolid*	600mg/300ml - 300ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Túi	480	280,000	134,400,000	144	40,320,000
714	GeLinez714	Linezolid*	400mg/200ml - 200ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	400	184,000	73,600,000	120	22,080,000
715	GeLinez715	Linezolid*	600mg/300ml - 300ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	400	195,000	78,000,000	120	23,400,000
716	GeLipid716	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Sercnoa repens)	160mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	6,000	7,493	44,958,000	1,800	13,487,400
717	GeLisin717	Lisinopril	10mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	15,000	1,020	15,300,000	4,500	4,590,000
718	GeLisin718	Lisinopril	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	3,550	10,650,000	900	3,195,000
719	GeLisin719	Lisinopril + hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	30,000	1,491	44,730,000	9,000	13,419,000
720	GeLisin720	Lisinopril + hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	30,000	3,000	90,000,000	9,000	27,000,000
721	GeLisin721	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	16,000	4,990	79,840,000	4,800	23,952,000
722	GeLisin722	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg + 25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	9,000	4,200	37,800,000	2,700	11,340,000
723	GeLoper723	Loperamide hydrochlorid	2mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	6,000	2,700	16,200,000	1,800	4,860,000
724	GeL-Orn724	L-Ornithin - L-aspartat	5g/10ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	125,000	250,000,000	600	75,000,000
725	GeL-Orn725	L-Ornithin - L-aspartat	2 g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,600	42,000	67,200,000	480	20,160,000
726	GeLosar726	Losartan kali + Hydroclorothiazid	100mg + 12,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	24,000	1,930	46,320,000	7,200	13,896,000
727	GeLosar727	Losartan kali + Hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	20,000	1,275	25,500,000	6,000	7,650,000
728	GeLosar728	Losartan kali + Hydroclorothiazid	100mg + 25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	18,000	2,739	49,302,000	5,400	14,790,600
729	GeLotep729	Loteprednol etabonat	0,5% (5mg/ ml)	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50	219,500	10,975,000	15	3,292,500
730	GeLovas730	Lovastatin	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	80,000	1,155	92,400,000	24,000	27,720,000
731	GeLovas731	Lovastatin	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	80,000	3,500	280,000,000	24,000	84,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
732	GeLovas732	Lovastatin	10mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	24,000	2,800	67,200,000	7,200	20,160,000
733	GeLovas733	Lovastatin	40mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	2,500	15,000,000	1,800	4,500,000
734	GeLoxop734	Loxoprofen	60mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	12,000	1,785	21,420,000	3,600	6,426,000
735	GeLynes735	Lynestrenol	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	2,360	7,080,000	900	2,124,000
736	GeLysin736	Lysin hydrochlorid + Thiamin hydrochlorid + Riboflavin Natri phosphat + Pyridoxin hydrochlorid + Cholecalciferol + D,L-α- Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexapanthenol + Calci (dưới dạng Calcilactat pentahydrate)	(300 mg+ 3mg+ 3.5mg+ 6mg+ 400IU+ 15mg+ 20mg+ 10 mg+130 mg)/15ml x 7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	200	12,400	2,480,000	60	744,000
737	GeLysin737	Lysin hydrochlorid + Thiamin hydrochlorid + Riboflavin Natri phosphat + Pyridoxin hydrochlorid + Cholecalciferol + D,L-α- Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexapanthenol + Calci (dưới dạng Calcilactat pentahydrate)	(300 mg+ 3mg+ 3.5mg+ 6mg+ 400IU+ 15mg+ 20mg+ 10 mg+130 mg)/15ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	200	18,600	3,720,000	60	1,116,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
738	GeLysin738	Lysin hydroclorid + Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat) + Phospho (dưới dạng Calci glycerophosphat và Acid glycerophosphoric) + Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Riboflavin natri phosphate + Nicotinamid + Alphatocopherol acetat	(200mg + 86,7mg + 133,3mg + 2mg + 4mg + 2,3mg + 13,3mg + 10mg)/ 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	200	7,800	1,560,000	60	468,000
739	GeLysin739	Lysin hydroclorid + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natriphosphat + Pyridoxin hydroclorid + Cholecalciferol + D, L-alpha-Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	(300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mg + 130mg)/15ml x 100ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	200	98,000	19,600,000	60	5,880,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
740	GeLysin740	Lysin hydroclorid 300 mg; Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat) 130 mg; Phospho (dưới dạng Calci glycerophosphat và acid glycerophosphic) 200 mg; Thiamin hydroclorid 3 mg; Pyridoxin hydroclorid 6 mg; Riboflavin natri phosphat 3,5 mg; Nicotinamid 20 mg; Tocopherol acetat 15 mg	300mg + 130mg + 200mg + 3mg + 6mg + 3,5mg + 20mg + 15mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	7,800	7,800,000	300	2,340,000
741	GeMacro741	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4,000	35,970	143,880,000	1,200	43,164,000
742	GeMacro742	Macrogol 4000 (Polyethylene glycol 4000)	10g	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	5,119	30,714,000	1,800	9,214,200
743	GeMacro743	Macrogol 4000 (Polyethylene glycol 4000)	4g	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000	5,929	11,858,000	600	3,557,400
744	GeMagne744	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,050	6,300,000	1,800	1,890,000
745	GeMagne745	Magnesi aspartat + kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	16,000	32,000,000	600	9,600,000
746	GeMagne746	Magnesi aspartat anhydrat + Kali aspartat anhydrat	140mg + 158mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	2,800	16,800,000	1,800	5,040,000
747	GeMagne747	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	(800,4mg + 611,76mg)/10 ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	30,000	3,150	94,500,000	9,000	28,350,000
748	GeMagne748	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	15,000	2,625	39,375,000	4,500	11,812,500

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
749	GeMagne749	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(1333,34 mg + 351,9 mg + 50mg)/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	30,000	3,300	99,000,000	9,000	29,700,000
750	GeMagne750	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 350mg + 50mg)/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000	3,255	65,100,000	6,000	19,530,000
751	GeMagne751	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(40mg + 46mg + 5mg)/ 1ml - 5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	20,000	1,900	38,000,000	6,000	11,400,000
752	GeMagne752	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg + 400mg + 80mg) -15g	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	15,000	2,750	41,250,000	4,500	12,375,000
753	GeMagne753	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 800mg + 60mg) - 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	12,000	3,840	46,080,000	3,600	13,824,000
754	GeMagne754	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 612mg + 80mg)10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	12,000	3,900	46,800,000	3,600	14,040,000
755	GeMagne755	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	12,000	3,950	47,400,000	3,600	14,220,000
756	GeMagne756	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15,000	2,900	43,500,000	4,500	13,050,000
757	GeMagne757	Magnesium lactat dihydrat + Magnesium pidolat + Pyridoxin hydroclorid	(186mg + 936mg + 10mg)/10ml - 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	5,000	5,000	25,000,000	1,500	7,500,000
758	GeManit758	Manitol	20g/100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	400	21,000	8,400,000	120	2,520,000
759	GeMeben759	Mebendazol	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	500	5,000	2,500,000	150	750,000
760	GeMebev760	Mebeverin hydroclorid	200mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	24,000	3,450	82,800,000	7,200	24,840,000
761	GeMebev761	Mebeverin hydroclorid	135mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	966	11,592,000	3,600	3,477,600

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
762	GeMebev762	Mebeverin hydroclorid	135mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	4,400	26,400,000	1,800	7,920,000
763	GeMeclo763	Meclofenoxat hydroclorid	500mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	57,475	5,747,500	30	1,724,250
764	GeMecob764	Mecobalamin	1500mcg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	6,000	6,100	36,600,000	1,800	10,980,000
765	GeMecob765	Mecobalamin	1500mcg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	3,000	3,000	9,000,000	900	2,700,000
766	GeMecob766	Mecobalamin	10mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,000	47,250	47,250,000	300	14,175,000
767	GeMecob767	Mecobalamin	1500mcg/1ml -1ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	25,200	12,600,000	150	3,780,000
768	GeMeglu768	Meglumin natri succinat	6g - 400ml	Nhóm 5	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	300	152,700	45,810,000	90	13,743,000
769	GeMeglu769	Meglumin natri succinat	Mỗi 1ml dung dịch tiêm truyền chứa: Muối meglumin của acid alpha lipoic 58,382mg (tương đương với acid alpha lipoic (thioctic acid) 30mg/1ml	Nhóm 2	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	190,000	38,000,000	60	11,400,000
770	GeMelox770	Meloxicam	7,5mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	24,000	840	20,160,000	7,200	6,048,000
771	GeMelox771	Meloxicam	15mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	12,000	735	8,820,000	3,600	2,646,000
772	GeMelox772	Meloxicam	15mg	Nhóm 1	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	7,500	45,000,000	1,800	13,500,000
773	GeMelox773	Meloxicam	15mg/1,5ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	18,500	74,000,000	1,200	22,200,000
774	GeMelox774	Meloxicam	15mg/1,5ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,400	21,000	50,400,000	720	15,120,000
775	GeMerop775	Meropenem*	2g	Nhóm 1	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	8,000	490,000	3,920,000,000	2,400	1,176,000,000
776	GeMesal776	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,000	9,660	9,660,000	300	2,898,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
777	GeMetfo777	Metformin hydroclorid	1000mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80,000	1,025	82,000,000	24,000	24,600,000
778	GeMetfo778	Metformin hydroclorid	500mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50,000	795	39,750,000	15,000	11,925,000
779	GeMetfo779	Metformin hydroclorid	1000mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	40,000	1,200	48,000,000	12,000	14,400,000
780	GeMetfo780	Metformin hydroclorid	850mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	40,000	460	18,400,000	12,000	5,520,000
781	GeMetfo781	Metformin hydroclorid	1000mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40,000	4,843	193,720,000	12,000	58,116,000
782	GeMetfo782	Metformin hydroclorid	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30,000	2,338	70,140,000	9,000	21,042,000
783	GeMetho783	Methocarbamol	1000mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	10,000	2,142	21,420,000	3,000	6,426,000
784	GeMetho784	Methocarbamol	1000mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	10,000	7,200	72,000,000	3,000	21,600,000
785	GeMetho785	Methotrexat	1000mg/40ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20	766,500	15,330,000	6	4,599,000
786	GeMethy786	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	11,550	23,100,000	600	6,930,000
787	GeMethy787	Methyl prednisolon	4mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	60,000	240	14,400,000	18,000	4,320,000
788	GeMethy788	Methyl prednisolon	8mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	30,000	1,200	36,000,000	9,000	10,800,000
789	GeMethy789	Methyl prednisolon	16mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	25,000	670	16,750,000	7,500	5,025,000
790	GeMethy790	Methyl prednisolon	16mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	24,000	3,672	88,128,000	7,200	26,438,400
791	GeMethy791	Methyl prednisolon	40mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	8,000	14,000	112,000,000	2,400	33,600,000
792	GeMethy792	Methyl prednisolon	40mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7,000	28,500	199,500,000	2,100	59,850,000
793	GeMethy793	Methyl prednisolon	32mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	5,000	1,386	6,930,000	1,500	2,079,000
794	GeMethy794	Methyl prednisolon	16mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	3,000	1,220	3,660,000	900	1,098,000
795	GeMethy795	Methyldopa	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	15,000	1,995	29,925,000	4,500	8,977,500
796	GeMethy796	Methylprednisolon natri succinat	125mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	24,000	2,400,000	30	720,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
797	GeMetoc797	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,400	990	2,376,000	720	712,800
798	GeMetoc798	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,400	4,000	9,600,000	720	2,880,000
799	GeMetoc799	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,400	14,200	34,080,000	720	10,224,000
800	GeMetop800	Metoprolol tartrat	25mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	20,000	2,050	41,000,000	6,000	12,300,000
801	GeMetop801	Metoprolol tartrat	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	16,000	2,900	46,400,000	4,800	13,920,000
802	GeMetro802	Metronidazol	250mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	24,000	1,850	44,400,000	7,200	13,320,000
803	GeMetro803	Metronidazol	250mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	13,000	252	3,276,000	3,900	982,800
804	GeMetro804	Metronidazol	500mg/100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	6,000	6,545	39,270,000	1,800	11,781,000
805	GeMetro805	Metronidazol	1% - 15g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	14,000	14,000,000	300	4,200,000
806	GeMetro806	Metronidazol + Miconazol nitrat	500mg + 100mg	Nhóm 5	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3,000	9,440	28,320,000	900	8,496,000
807	GeMetro807	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	500mg + 65000IU + 100000IU	Nhóm 1	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3,000	11,880	35,640,000	900	10,692,000
808	GeMicon808	Miconazol	2% - 10g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/Lọ/ Tuýp	500	25,000	12,500,000	150	3,750,000
809	GeMicon809	Miconazol nitrat	2% (w/w) 30g	Nhóm 2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	82,000	41,000,000	150	12,300,000
810	GeMicon810	Miconazole nitrate	0,3g/15ml - 15ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1,500	90,000	135,000,000	450	40,500,000
811	GeMidaz811	Midazolam hydroclorid	5mg/ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	18,000	27,489	494,802,000	5,400	148,440,600
812	GeMidaz812	Midazolam hydroclorid	5mg/1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	15,750	94,500,000	1,800	28,350,000
813	GeMilri813	Milrinon	10mg/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30	115,500	3,465,000	9	1,039,500
814	GeMinoc814	Minocyclin hydrochlorid	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	80,000	7,500	600,000,000	24,000	180,000,000
815	GeMinoc815	Minocyclin hydrochlorid	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	300	19,600	5,880,000	90	1,764,000
816	GeMisop816	Misoprostol	200µg (mcg)	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	3,429	20,574,000	1,800	6,172,200

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
817	GeMỗi 1817	Mỗi 15ml chứa: Lysin hydroclorid 300mg; Thiamin hydroclorid 3mg; Riboflavin natriphosphat 3,5mg; Pyridoxin hydroclorid 6mg; Cholecalciferol 400IU; D, L-alpha-Tocopheryl acetat 15mg; Niacinamid 20mg; Dexpanthenol 10mg; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) 130mg	(300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mg + 130mg)/ 15ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	18,600	18,600,000	300	5,580,000
818	GeMỗi 1818	Mỗi 15ml chứa: Lysin hydroclorid 300mg; Thiamin hydroclorid 3mg; Riboflavin natriphosphat 3,5mg; Pyridoxin hydroclorid 6mg; Cholecalciferol 400IU; D, L-alpha-Tocopheryl acetat 15mg; Niacinamid 20mg; Dexpanthenol 10mg; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) 130mg	(300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mg + 130mg)/ 7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	12,400	12,400,000	300	3,720,000
819	GeMomet 819	Mometason furoat	0,1% -15g	Nhóm 5	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200	39,900	7,980,000	60	2,394,000
820	GeMomet 820	Mometason furoat	0,1% -15g	Nhóm 1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	100	230,000	23,000,000	30	6,900,000
821	GeMomet 821	Mometason furoat	50mcg/liều xịt - 140 liều	Nhóm 1	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/ Ống/Bình	100	348,600	34,860,000	30	10,458,000
822	GeMomet 822	Mometason furoat	50mcg/liều - 140 liều	Nhóm 5	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	50	128,940	6,447,000	15	1,934,100
823	GeMomet 823	Mometason furoat + salicylic acid	(1mg + 50mg)/1g - 15g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	300	75,000	22,500,000	90	6,750,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
824	GeMonob 824	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	200	44,000	8,800,000	60	2,640,000
825	GeMonob 825	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(10,63g + 3,92g)/ 66 ml	Nhóm 4	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Lọ	100	39,690	3,969,000	30	1,190,700
826	GeMonob 826	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g)/ 133ml	Nhóm 4	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Lọ	100	51,975	5,197,500	30	1,559,250
827	GeMonob 827	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(13,91g/100ml +3,18g/100ml) - 133ml	Nhóm 1	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Lọ	100	60,000	6,000,000	30	1,800,000
828	GeMonte828	Montelukast	4mg	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,800	10,800	19,440,000	540	5,832,000
829	GeMorph829	Morphin hydroclorid	10mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8,000	8,925	71,400,000	2,400	21,420,000
830	GeMorph830	Morphin sulfat	30mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	12,000	9,996	119,952,000	3,600	35,985,600
831	GeMorph831	Morphin sulfat	10mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	10,000	10,000,000	300	3,000,000
832	GeMorph832	Morphine	7,52mg/ml tương đương với 10mg Morphine sulphate.5H2O	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	48,968	48,968,000	300	14,690,400
833	GeMoxif833	Moxifloxacin	5 mg/ml - 0,4 ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	2,000	5,500	11,000,000	600	3,300,000
834	GeMoxif834	Moxifloxacin	400mg/ 100ml	Nhóm 5	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1,200	125,000	150,000,000	360	45,000,000
835	GeMoxif835	Moxifloxacin	400mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,000	47,800	47,800,000	300	14,340,000
836	GeMoxif836	Moxifloxacin	5mg/1ml - 5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	800	79,400	63,520,000	240	19,056,000
837	GeMoxif837	Moxifloxacin	5 mg/ml - 10 ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	65,000	32,500,000	150	9,750,000
838	GeMoxif838	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	(5mg + 1mg)/ml - 0,4ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1,000	5,500	5,500,000	300	1,650,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
839	GeMoxif839	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	(0,5% + 0,1%) - 6ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	20,000	8,000,000	120	2,400,000
840	GeMupir840	Mupirocin	100mg/5g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	100	31,500	3,150,000	30	945,000
841	GeNabum841	Nabumeton	1000mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	2,400	10,600	25,440,000	720	7,632,000
842	GeN-ace842	N-acetylcystein	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	12,000	1,092	13,104,000	3,600	3,931,200
843	GeNalox843	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	29,400	2,940,000	30	882,000
844	GeNapro844	Naproxen	275mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	6,000	2,268	13,608,000	1,800	4,082,400
845	GeNapro845	Naproxen	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	4,900	29,400,000	1,800	8,820,000
846	GeNatri846	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	75 mg/15ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	800	64,101	51,280,800	240	15,384,240
847	GeNatri847	Natri clorid	0,9% - 500ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	89,200	6,300	561,960,000	26,760	168,588,000
848	GeNatri848	Natri clorid	0,9g/100ml - 100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	60,000	4,260	255,600,000	18,000	76,680,000
849	GeNatri849	Natri clorid	0,9% - 500ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	24,300	19,500	473,850,000	7,290	142,155,000
850	GeNatri850	Natri clorid	0,9g/100ml - 100ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	23,800	16,500	392,700,000	7,140	117,810,000
851	GeNatri851	Natri clorid	0,9% - 1000ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	12,000	12,900	154,800,000	3,600	46,440,000
852	GeNatri852	Natri clorid	3g/100ml - 100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	12,000	6,850	82,200,000	3,600	24,660,000
853	GeNatri853	Natri clorid	0,9% - 1ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	10,000	1,260	12,600,000	3,000	3,780,000
854	GeNatri854	Natri clorid	0,9g/100ml - 1000ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	8,000	10,080	80,640,000	2,400	24,192,000
855	GeNatri855	Natri clorid	0,9% - 10ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	1,320	2,640,000	600	792,000
856	GeNatri856	Natri clorid	10g/100ml - 250ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	500	11,897	5,948,500	150	1,784,550
857	GeNatri857	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Nhóm 2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	2,100	12,600,000	1,800	3,780,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
858	GeNatri858	Natri clorid + Kali Clorid + Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat) + Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	Mỗi gói 27,9g chứa: 3,5g + 1,5g + 2,545g + 20g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,470	8,820,000	1,800	2,646,000
859	GeNatri859	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,200	7,200,000	1,800	2,160,000
860	GeNatri860	Natri diquafosol	150mg/5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	129,675	25,935,000	60	7,780,500
861	GeNatri861	Natri hyaluronat	0,5mg/0,5ml	Nhóm 2	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	8,000	12,000	96,000,000	2,400	28,800,000
862	GeNatri862	Natri hyaluronat	0,1%; 1ml)	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	2,000	10,000	20,000,000	600	6,000,000
863	GeNatri863	Natri hyaluronat	1,8mg/ 1ml - 0,5ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	2,000	8,000	16,000,000	600	4,800,000
864	GeNatri864	Natri hyaluronat	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,600	39,000	62,400,000	480	18,720,000
865	GeNatri865	Natri hyaluronat	1mg/1ml - 10 ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	300	32,250	9,675,000	90	2,902,500
866	GeNatri866	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	126,000	37,800,000	90	11,340,000
867	GeNatri867	Natri hyaluronat	20mg/2ml - 2ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	100	514,000	51,400,000	30	15,420,000
868	GeNatri868	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml - 2,5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	500,000	25,000,000	15	7,500,000
869	GeNatri869	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0,84g/ 10ml - 10ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	4,000	23,000	92,000,000	1,200	27,600,000
870	GeNatri870	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% - 250ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	2,000	32,000	64,000,000	600	19,200,000
871	GeNatri871	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	10,5g/250ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	100	96,900	9,690,000	30	2,907,000
872	GeNatri872	Natri phenobarbital	200mg/2ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	12,600	2,520,000	60	756,000
873	GeNebiv873	Nebivolol	5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	40,000	1,150	46,000,000	12,000	13,800,000
874	GeNebiv874	Nebivolol	2,5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	24,000	1,890	45,360,000	7,200	13,608,000
875	GeNebiv875	Nebivolol	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	24,000	7,200	172,800,000	7,200	51,840,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
876	GeNefop876	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,200	23,500	75,200,000	960	22,560,000
877	GeNefop877	Nefopam hydroclorid	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	500	5,250	2,625,000	150	787,500
878	GeNeomy878	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Nhóm 4	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	1,000	37,000	37,000,000	300	11,100,000
879	GeNeomy879	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3.500IU + 6.000IU +1mg)/1ml - Lọ 10ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	37,000	14,800,000	120	4,440,000
880	GeNeomy880	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Mỗi 100ml chứa: 1g tương đương 650.000UI + 1.000.000UI + 0,1g	Nhóm 1	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	100	66,000	6,600,000	30	1,980,000
881	GeNeost881	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml - 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8,000	4,000	32,000,000	2,400	9,600,000
882	GeNepid882	Nepidermin	0,5mg/ml - Hộp 1 bộ 10ml (bơm tiêm chứa 1ml dung dịch thuốc + lọ chứa 9ml dung môi)	Nhóm 2	Xịt ngoài da	Keo bọt (nhũ dịch) phun, xịt trên da	Hộp	10	2,300,000	23,000,000	3	6,900,000
883	GeNetil883	Netilmicin sulfat	150mg/50ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	700	95,000	66,500,000	210	19,950,000
884	GeNetil884	Netilmicin sulfat	200mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	700	56,700	39,690,000	210	11,907,000
885	GeNetil885	Netilmicin sulfat	300mg/100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	700	142,000	99,400,000	210	29,820,000
886	GeNetil886	Netilmicin sulfat	150mg / 1,5ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	700	69,993	48,995,100	210	14,698,530
887	GeNhũd887	Nhũ dịch lipid	10% - 250ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1,600	125,000	200,000,000	480	60,000,000
888	GeNhũd888	Nhũ dịch lipid	20%- 250ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	830	170,000	141,100,000	249	42,330,000
889	GeNhũd889	Nhũ dịch lipid	20% -100ml	Nhóm 1	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	800	135,000	108,000,000	240	32,400,000
890	GeNicar890	Nicardipin hydrochlorid	10mg/10ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	1,200	125,000	150,000,000	360	45,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
891	GeNicar891	Nicardipin hydroclorid	10mg/ 50ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi	1,200	84,000	100,800,000	360	30,240,000
892	GeNicar892	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,200	124,999	149,998,800	360	44,999,640
893	GeNicer893	Nicergoline	30mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	500	16,800	8,400,000	150	2,520,000
894	GeNicor894	Nicorandil	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	1,995	11,970,000	1,800	3,591,000
895	GeNifed895	Nifedipin	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	8,000	650	5,200,000	2,400	1,560,000
896	GeNifed896	Nifedipin	30mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,000	3,080	3,080,000	300	924,000
897	GeNimod897	Nimodipin	30mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	1,500	5,100	7,650,000	450	2,295,000
898	GeNimod898	Nimodipin	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,500	16,653	24,979,500	450	7,493,850
899	GeNimod899	Nimodipin	10mg/ 50ml - 50ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	30	350,700	10,521,000	9	3,156,300
900	GeNimod900	Nimodipin	0,2mg/ml - 50ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	30	558,600	16,758,000	9	5,027,400
901	GeNor-e901	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ml - 1ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	8,000	5,400	43,200,000	2,400	12,960,000
902	GeNor-e902	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ml - 4ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	5,000	11,000	55,000,000	1,500	16,500,000
903	GeNor-e903	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ml - 1ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	4,800	35,000	168,000,000	1,440	50,400,000
904	GeNor-e904	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml - 10ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	500	135,000	67,500,000	150	20,250,000
905	GeNước 905	Nước cất pha tiêm	5ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Ống	51,000	520	26,520,000	15,300	7,956,000
906	GeNước 906	Nước cất pha tiêm	10 ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Ống	35,000	690	24,150,000	10,500	7,245,000
907	GeNước 907	Nước cất pha tiêm	500ml	Nhóm 4	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Chai/Lọ	7,000	6,780	47,460,000	2,100	14,238,000
908	GeNysta908	Nystatin	25.000IU	Nhóm 4	Đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	3,000	945	2,835,000	900	850,500
909	GeNysta909	Nystatin + neomycin sulfate + polymyxin B sulfate	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Nhóm 4	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2,000	3,570	7,140,000	600	2,142,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
910	GeNysta910	Nystatin + neomycin sulfate + polymyxin B sulfate	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Nhóm 1	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2,000	10,200	20,400,000	600	6,120,000
911	GeOctre911	Octreotid	0,1mg/1ml - 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	82,000	41,000,000	150	12,300,000
912	GeOctre912	Octreotid	0,1mg/1ml - 1ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	80,000	40,000,000	150	12,000,000
913	GeOctre913	Octreotid	0,1mg/1ml - 1ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	92,379	46,189,500	150	13,856,850
914	GeOflox914	Ofloxacin	300mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	2,000	1,470	2,940,000	600	882,000
915	GeOflox915	Ofloxacin	200mg/40 ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	78,981	78,981,000	300	23,694,300
916	GeOflox916	Ofloxacin	0,3% - 5ml	Nhóm 2	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	28,035	28,035,000	300	8,410,500
917	GeOflox917	Ofloxacin	3mg/ml - 5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	52,900	26,450,000	150	7,935,000
918	GeOflox918	Ofloxacin	0,3% - 3.5g	Nhóm 1	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	300	74,530	22,359,000	90	6,707,700
919	GeOlanz919	Olanzapin	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	2,900	5,800,000	600	1,740,000
920	GeOlopa920	Olopatadin hydroclorid	2mg/ml - 5ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/ Ống/Bình	100	84,000	8,400,000	30	2,520,000
921	GeOmepr921	Omeprazol	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	50,000	298	14,900,000	15,000	4,470,000
922	GeOmepr922	Omeprazol	40mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5,000	5,670	28,350,000	1,500	8,505,000
923	GeOndan923	Ondansetron	4mg	Nhóm 1	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2,000	11,000	22,000,000	600	6,600,000
924	GeOndan924	Ondansetron	8mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	23,900	47,800,000	600	14,340,000
925	GeOndan925	Ondansetron	8mg/4ml - 4ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	2,500	2,500,000	300	750,000
926	GeOndan926	Ondansetron	4mg/2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	19,896	19,896,000	300	5,968,800
927	GeOndan927	Ondansetron	8mg/ 4ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	8,550	4,275,000	150	1,282,500
928	GeOselt928	Oseltamivir	75mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	100	44,877	4,487,700	30	1,346,310
929	GeOxaci929	Oxacilin	1000mg	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	72,000	72,000,000	300	21,600,000
930	GeOxaci930	Oxacilin	1000mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	32,800	16,400,000	150	4,920,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
931	GeOxaci931	Oxacilin	1000mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Bình	500	45,000	22,500,000	150	6,750,000
932	GeOxyto932	Oxytocin	10IU/1ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8,000	11,000	88,000,000	2,400	26,400,000
933	GeOxyto933	Oxytocin	5IU/1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	6,489	25,956,000	1,200	7,786,800
934	GePalon934	Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydrochlorid)	250mcg/5ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	428,750	21,437,500	15	6,431,250
935	GePanto935	Pantoprazol	40mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5,000	29,400	147,000,000	1,500	44,100,000
936	GeParac936	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	150,000	950	142,500,000	45,000	42,750,000
937	GeParac937	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên sủi	Viên	78,000	2,109	164,502,000	23,400	49,350,600
938	GeParac938	Paracetamol (acetaminophen)	500 mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	30,000	190	5,700,000	9,000	1,710,000
939	GeParac939	Paracetamol (acetaminophen)	1g/6,7ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	15,000	14,070	211,050,000	4,500	63,315,000
940	GeParac940	Paracetamol (acetaminophen)	500mg/50ml - 100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	15,000	10,275	154,125,000	4,500	46,237,500
941	GeParac941	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15,000	1,600	24,000,000	4,500	7,200,000
942	GeParac942	Paracetamol (acetaminophen)	10mg/ml - 50ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	10,000	39,000	390,000,000	3,000	117,000,000
943	GeParac943	Paracetamol (acetaminophen)	250mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	6,000	1,680	10,080,000	1,800	3,024,000
944	GeParac944	Paracetamol (acetaminophen)	500mg/2,7g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	2,500	15,000,000	1,800	4,500,000
945	GeParac945	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Nhóm 3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	730	3,650,000	1,500	1,095,000
946	GeParac946	Paracetamol (acetaminophen)	300mg/1g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000	2,400	2,400,000	300	720,000
947	GeParac947	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Nhóm 1	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	2,420	726,000	90	217,800
948	GeParac948	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Nhóm 1	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	2,831	849,300	90	254,790

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
949	GeParac949	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Nhóm 1	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	2,025	607,500	90	182,250
950	GeParac950	Paracetamol (acetaminophen)	300mg/2ml - 2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	6,300	1,260,000	60	378,000
951	GeParac951	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 10mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	45,000	2,100	94,500,000	13,500	28,350,000
952	GeParac952	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 15mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	4,000	1,180	4,720,000	1,200	1,416,000
953	GeParac953	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	500mg + 30mg	Nhóm 1	Uống	Viên sủi	Viên	20,000	3,529	70,580,000	6,000	21,174,000
954	GeParac954	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	500mg + 30mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	3,390	40,680,000	3,600	12,204,000
955	GeParac955	Paracetamol + Ibuprofen	500mg + 150mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	798	9,576,000	3,600	2,872,800
956	GeParac956	Paracetamol + Ibuprofen	500mg + 200mg	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,000	6,000	72,000,000	3,600	21,600,000
957	GeParac957	Paracetamol + Ibuprofen	325mg + 97,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	1,200	14,400,000	3,600	4,320,000
958	GeParac958	Paracetamol + methocarbamol	300mg + 380mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	20,000	588	11,760,000	6,000	3,528,000
959	GeParac959	Paracetamol + methocarbamol	500mg + 400mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	8,000	1,785	14,280,000	2,400	4,284,000
960	GeParac960	Paracetamol + methocarbamol	325mg + 400mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	8,000	3,050	24,400,000	2,400	7,320,000
961	GeParac961	Paracetamol + methocarbamol	300mg + 380mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	5,000	3,000	15,000,000	1,500	4,500,000
962	GeParac962	Paracetamol + tramadol hydrochlorid	325 mg + 37,5 mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	15,000	1,800	27,000,000	4,500	8,100,000
963	GeParac963	Paracetamol + tramadol hydrochlorid	325mg + 37,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên sủi	Viên	6,000	8,820	52,920,000	1,800	15,876,000
964	GeParox964	Paroxetin	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	2,000	1,785	3,570,000	600	1,071,000
965	GePeflo965	Pefloxacin	400mg/5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	10,500	3,150,000	90	945,000
966	GePento966	Pentoxifyllin	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2,000	5,000	10,000,000	600	3,000,000
967	GePento967	Pentoxifyllin	200mg/100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	400	155,000	62,000,000	120	18,600,000
968	GePerin968	Perindopril arginine	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	40,000	5,028	201,120,000	12,000	60,336,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
969	GePerin969	Perindopril arginine + Amlodipin	7mg (dưới dạng Perindopril arginine monohydrate 7,21mg) + 5mg (dưới dạng Amlodipine besylate 6,935mg)	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	12,000	5,000	60,000,000	3,600	18,000,000
970	GePerin970	Perindopril arginine + Amlodipin	7mg + 5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	6,589	79,068,000	3,600	23,720,400
971	GePerin971	Perindopril arginine + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	5,960	35,760,000	1,800	10,728,000
972	GePerin972	Perindopril arginine + Indapamide	5 mg + 1,25mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	8,000	6,500	52,000,000	2,400	15,600,000
973	GePerin973	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	4mg (tương ứng với 3,34mg perindopril) + 10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	50,000	4,980	249,000,000	15,000	74,700,000
974	GePerin974	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	4mg + 5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	24,000	3,600	86,400,000	7,200	25,920,000
975	GePerin975	Perindopril tert-butylamin + Amlodipin	4mg + 10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	20,000	5,680	113,600,000	6,000	34,080,000
976	GePhena976	Phenazon + lidocain hydroclorid	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%)	Nhóm 1	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	50	54,000	2,700,000	15	810,000
977	GePheno977	Phenobarbital	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	5,000	305	1,525,000	1,500	457,500
978	GePheny978	Phenylephrin	0,5mg - 10ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	500	194,500	97,250,000	150	29,175,000
979	GePhyto979	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	11,000	44,000,000	1,200	13,200,000
980	GePiper980	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,500	56,350	140,875,000	750	42,262,500
981	GePiper981	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	90,000	180,000,000	600	54,000,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
982	GePiper982	Piperacilin + tazobactam	3g + 0,375g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	84,000	84,000,000	300	25,200,000
983	GePirac983	Piracetam	800mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	24,000	1,200	28,800,000	7,200	8,640,000
984	GePirac984	Piracetam	400mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	20,000	1,500	30,000,000	6,000	9,000,000
985	GePirac985	Piracetam	800mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	10,000	6,900	69,000,000	3,000	20,700,000
986	GePirac986	Piracetam	2,5g/7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	3,000	15,750	47,250,000	900	14,175,000
987	GePirac987	Piracetam	1,25g/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	2,000	10,200	20,400,000	600	6,120,000
988	GePirac988	Piracetam	800 mg/2,4ml x 4,8ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	2,000	12,800	25,600,000	600	7,680,000
989	GePirac989	Piracetam	4000mg/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	30,000	30,000,000	300	9,000,000
990	GePirac990	Piracetam	4g/20ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	44,998	44,998,000	300	13,499,400
991	GePirac991	Piracetam	160mg/ml - 10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	500	13,400	6,700,000	150	2,010,000
992	GePirac992	Piracetam	33,33%/ 100ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	200	90,000	18,000,000	60	5,400,000
993	GePirac993	Piracetam	160mg/ml - 7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	200	10,000	2,000,000	60	600,000
994	GePiren994	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	32,424	32,424,000	300	9,727,200
995	GePirox995	Piroxicam	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	9,000	4,600	41,400,000	2,700	12,420,000
996	GePirox996	Piroxicam	20 mg	Nhóm 1	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	9,000	7,685	69,165,000	2,700	20,749,500

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
997	GePirox997	Piroxicam	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	1,197	7,182,000	1,800	2,154,600
998	GePoly-998	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) + Natri acetat trihydrat + Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat	(30g + 2,315g + 3,01g + 0,15g + 0,15g)/500ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	500	110,000	55,000,000	150	16,500,000
999	GePolye999	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	60,100	60,100,000	300	18,030,000
1000	GePovid1000	Povidon iodin	10% - 100ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	4,000	13,400	53,600,000	1,200	16,080,000
1001	GePovid1001	Povidon iodin	10% - 120ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	4,000	23,000	92,000,000	1,200	27,600,000
1002	GePovid1002	Povidon iodin	1g/20ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	600	6,378	3,826,800	180	1,148,040
1003	GePrali1003	Pralidoxim clorid	500mg	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30	80,000	2,400,000	9	720,000
1004	GePrami1004	Pramipexol	0,18mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	1,000	2,999	2,999,000	300	899,700
1005	GePrami1005	Pramipexol	0,7mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	1,000	10,500	10,500,000	300	3,150,000
1006	GePrami1006	Pramipexol	0,26mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,000	10,890	10,890,000	300	3,267,000
1007	GePrami1007	Pramipexol	0,26mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,000	13,500	13,500,000	300	4,050,000
1008	GePrava1008	Pravastatin natri	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	45,000	924	41,580,000	13,500	12,474,000
1009	GePrava1009	Pravastatin natri	10mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	30,000	4,068	122,040,000	9,000	36,612,000
1010	GePrava1010	Pravastatin natri	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	24,000	3,097	74,328,000	7,200	22,298,400
1011	GePrava1011	Pravastatin natri	30mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	24,000	2,499	59,976,000	7,200	17,992,800
1012	GePrava1012	Pravastatin natri	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	24,000	6,000	144,000,000	7,200	43,200,000
1013	GePredn1013	Prednisolon	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	80,000	85	6,800,000	24,000	2,040,000
1014	GePredn1014	Prednisolon	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	20,000	420	8,400,000	6,000	2,520,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1015	GePrega1015	Pregabalin	100mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	6,000	13,500	81,000,000	1,800	24,300,000
1016	GePrega1016	Pregabalin	150mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	6,000	10,000	60,000,000	1,800	18,000,000
1017	GePrega1017	Pregabalin	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	5,000	5,380	26,900,000	1,500	8,070,000
1018	GeProbe1018	Probenecid	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	500	3,050	1,525,000	150	457,500
1019	GeProge1019	Progesteron	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	6,000	14,848	89,088,000	1,800	26,726,400
1020	GeProge1020	Progesteron	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	3,000	7,200	21,600,000	900	6,480,000
1021	GeProme1021	Promestrien	10mg	Nhóm 4	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1,000	9,500	9,500,000	300	2,850,000
1022	GeProme1022	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml - 2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	15,000	1,500,000	30	450,000
1023	GePropa1023	Proparacain hydrochlorid	0,5% - 15ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	53,163	10,632,600	60	3,189,780
1024	GePropo1024	Propofol	10mg/ml - 20ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	3,000	23,500	70,500,000	900	21,150,000
1025	GePropo1025	Propofol	10mg/ml - 10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	33,600	67,200,000	600	20,160,000
1026	GePropo1026	Propofol	10mg/ml - 20ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	1,000	35,000	35,000,000	300	10,500,000
1027	GePropr1027	Propranolol hydroclorid	40mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	3,000	525	1,575,000	900	472,500
1028	GePropr1028	Propranolol hydroclorid	1mg/ ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	25,000	2,500,000	30	750,000
1029	GePropy1029	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	2,000	735	1,470,000	600	441,000
1030	GePropy1030	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	2,000	285	570,000	600	171,000
1031	GeProta1031	Protamin sulfat	10mg/ml - 5ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	480	235,000	112,800,000	144	33,840,000
1032	GePyrid1032	Pyridostigmin bromid	60 mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	3,000	3,990	11,970,000	900	3,591,000
1033	GePyrid1033	Pyridostigmin bromid	60mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	3,000	4,450	13,350,000	900	4,005,000
1034	GePyrid1034	Pyridoxin hydroclorid + magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	12,000	1,848	22,176,000	3,600	6,652,800

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1035	GePyrid1035	Pyridoxin hydroclorid + magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	420	5,040,000	3,600	1,512,000
1036	GePyrid1036	Pyridoxin hydroclorid + magnesi lactat dihydrat	10mg + 940mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	8,000	2,600	20,800,000	2,400	6,240,000
1037	GeRabep1037	Rabeprazol natri	20mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	4,000	69,000	276,000,000	1,200	82,800,000
1038	GeRabep1038	Rabeprazol natri	20mg	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3,000	133,300	399,900,000	900	119,970,000
1039	GeRabep1039	Rabeprazol natri	20mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2,000	113,000	226,000,000	600	67,800,000
1040	GeRacec1040	Racecadotril	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3,000	3,500	10,500,000	900	3,150,000
1041	GeRacec1041	Racecadotril	30mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3,000	4,200	12,600,000	900	3,780,000
1042	GeRacec1042	Racecadotril	10mg	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	4,894	14,682,000	900	4,404,600
1043	GeRacec1043	Racecadotril	30mg	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	5,354	16,062,000	900	4,818,600
1044	GeRamip1044	Ramipril	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	150,000	11,790	1,768,500,000	45,000	530,550,000
1045	GeRamip1045	Ramipril	2,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	9,000	3,988	35,892,000	2,700	10,767,600
1046	GeRamip1046	Ramipril	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	9,000	6,048	54,432,000	2,700	16,329,600
1047	GeRanol1047	Ranolazine	375mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,000	6,300	6,300,000	300	1,890,000
1048	GeRanol1048	Ranolazine	500mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,000	7,700	7,700,000	300	2,310,000
1049	GeRebam1049	Rebamipid	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6,000	3,899	23,394,000	1,800	7,018,200
1050	GeRebam1050	Rebamipid	100mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	6,000	2,793	16,758,000	1,800	5,027,400
1051	GeRepag1051	Repaglinid	2mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	9,000	5,900	53,100,000	2,700	15,930,000
1052	GeRepag1052	Repaglinid	1mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	9,000	3,990	35,910,000	2,700	10,773,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1053	GeRifam1053	Rifampicin	200.000IU/10ml	Nhóm 4	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	200	65,000	13,000,000	60	3,900,000
1054	GeRifam1054	Rifamycin	0,26g (200,000IU)/10ml	Nhóm 1	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	100	90,000	9,000,000	30	2,700,000
1055	GeRifax1055	Rifaximin	200mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	200	14,000	2,800,000	60	840,000
1056	GeRised1056	Risedronat natri	35mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	500	3,600	1,800,000	150	540,000
1057	GeRispe1057	Risperidon	2mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,000	4,000	4,000,000	300	1,200,000
1058	GeRivar1058	Rivaroxaban	15mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	9,600	16,800	161,280,000	2,880	48,384,000
1059	GeRivar1059	Rivaroxaban	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	8,000	16,800	134,400,000	2,400	40,320,000
1060	GeRivar1060	Rivaroxaban	10mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	7,000	12,300	86,100,000	2,100	25,830,000
1061	GeRivar1061	Rivaroxaban	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	2,345	14,070,000	1,800	4,221,000
1062	GeRivar1062	Rivaroxaban	15mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	4,800	15,550	74,640,000	1,440	22,392,000
1063	GeRivar1063	Rivaroxaban	10mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	4,000	1,667	6,668,000	1,200	2,000,400
1064	GeRivas1064	Rivastigmine	1,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	2,000	9,200	18,400,000	600	5,520,000
1065	GeRivas1065	Rivastigmine	3mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	2,000	21,000	42,000,000	600	12,600,000
1066	GeRocur1066	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	42,500	85,000,000	600	25,500,000
1067	GeRocur1067	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	87,300	174,600,000	600	52,380,000
1068	GeRocur1068	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,500	46,500	69,750,000	450	20,925,000
1069	GeRosuv1069	Rosuvastatin	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	20,000	1,490	29,800,000	6,000	8,940,000
1070	GeRosuv1070	Rosuvastatin	20mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	16,000	2,550	40,800,000	4,800	12,240,000
1071	GeRotun1071	Rotundin	60mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	8,000	840	6,720,000	2,400	2,016,000
1072	GeRoxit1072	Roxithromycin	150mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	510	3,060,000	1,800	918,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1073	GeRupat1073	Rupatadine	5mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	15,000	4,706	70,590,000	4,500	21,177,000
1074	GeRupat1074	Rupatadine	10mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1,000	10,950	10,950,000	300	3,285,000
1075	GeSacch1075	Saccharomyces boulardii	2,5 x 10^9 tế bào/250mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	15,000	6,500	97,500,000	4,500	29,250,000
1076	GeSacch1076	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10 mũ 9 CFU	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,000	4,599	55,188,000	3,600	16,556,400
1077	GeSacch1077	Saccharomyces boulardii	100mg	Nhóm 1	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4,000	5,500	22,000,000	1,200	6,600,000
1078	GeSacub1078	Sacubitril + Valsartan	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	2,000	20,000	40,000,000	600	12,000,000
1079	GeSacub1079	Sacubitril + Valsartan	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	2,000	20,000	40,000,000	600	12,000,000
1080	GeSalbu1080	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml - 2,5ml	Nhóm 5	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	32,000	4,410	141,120,000	9,600	42,336,000
1081	GeSalbu1081	Salbutamol sulfat	4mg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	30,000	600	18,000,000	9,000	5,400,000
1082	GeSalbu1082	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml - 2,5ml	Nhóm 4	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	12,000	4,410	52,920,000	3,600	15,876,000
1083	GeSalbu1083	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml - 2,5ml	Nhóm 1	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	7,000	7,480	52,360,000	2,100	15,708,000
1084	GeSalbu1084	Salbutamol sulfat	0,4 mg/ml (0,04% kl/tt)	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	6,000	3,780	22,680,000	1,800	6,804,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1085	GeSalbu1085	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml - 2,5ml	Nhóm 4	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	4,500	8,400	37,800,000	1,350	11,340,000
1086	GeSalbu1086	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml - 2,5ml	Nhóm 1	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	4,500	11,781	53,014,500	1,350	15,904,350
1087	GeSalbu1087	Salbutamol sulfat	100mcg/ liều x 200 liều	Nhóm 5	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	1,200	45,000	54,000,000	360	16,200,000
1088	GeSalbu1088	Salbutamol sulfat	0,5mg/ml - 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	2,000	600,000	90	180,000
1089	GeSalbu1089	Salbutamol sulfat	5mg/5ml - 5ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	105,000	10,500,000	30	3,150,000
1090	GeSalbu1090	Salbutamol sulfat	100mcg/liều - 200 liều	Nhóm 2	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	50	49,950	2,497,500	15	749,250
1091	GeSalic1091	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(20mg + 0,5mg)/g - 20ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5,000	60,000	300,000,000	1,500	90,000,000
1092	GeSalic1092	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/1g - 30g	Nhóm 2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,000	95,000	285,000,000	900	85,500,000
1093	GeSalic1093	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(300mg + 6,4mg)/10g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	10,200	10,200,000	300	3,060,000
1094	GeSalic1094	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(20mg + 0,5mg)/ g - 40ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300	120,000	36,000,000	90	10,800,000
1095	GeSắt (1095	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	50 mg/1ml x 15ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	500	125,000	62,500,000	150	18,750,000
1096	GeSắt f1096	Sắt fumarat + acid folic	152,1mg + 0,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	20,000	756	15,120,000	6,000	4,536,000
1097	GeSắt f1097	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 0,35mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	15,000	3,000	45,000,000	4,500	13,500,000
1098	GeSắt g1098	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(398,3mg + 10,77mg + 4,96mg)/7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	5,000	3,500	17,500,000	1,500	5,250,000
1099	GeSắt g1099	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	399mg + 10,77mg + 5mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	2,000	3,297	6,594,000	600	1,978,200

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1100	GeSắt n1100	Sắt nguyên tố (dưới dạngSắt (III) hydroxyd polymaltose) + Acid folic	50mg + 0,5mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	6,000	4,200	25,200,000	1,800	7,560,000
1101	GeSắt p1101	Sắt protein succinylat	40mg	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	5,000	18,500	92,500,000	1,500	27,750,000
1102	GeSắt p1102	Sắt protein succinylat	400mg/7,5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	4,800	9,350	44,880,000	1,440	13,464,000
1103	GeSắt p1103	Sắt protein succinylat	800mg/15ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	2,000	7,750	15,500,000	600	4,650,000
1104	GeSaxag1104	Saxagliptin + Metformin hydroclorid	5mg + 1000mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	21,410	128,460,000	1,800	38,538,000
1105	GeSertr1105	Sertralin	100mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	12,000	24,000,000	600	7,200,000
1106	GeSertr1106	Sertralin	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	8,700	17,400,000	600	5,220,000
1107	GeSevel1107	Sevelamer carbonate	800mg	Nhóm 5	Uống	viên nang	Viên	8,000	8,906	71,248,000	2,400	21,374,400
1108	GeSevel1108	Sevelamer carbonate	800mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	3,000	8,906	26,718,000	900	8,015,400
1109	GeSevel1109	Sevelamer carbonate	800mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,200	40,000	48,000,000	360	14,400,000
1110	GeSevof1110	Sevofluran	100% - 250ml	Nhóm 1	Dạng hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	200	1,525,000	305,000,000	60	91,500,000
1111	GeSilde1111	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	200	20,000	4,000,000	60	1,200,000
1112	GeSilym1112	Silymarin	90mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	80,000	3,528	282,240,000	24,000	84,672,000
1113	GeSilym1113	Silymarin	140 mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	48,000	6,384	306,432,000	14,400	91,929,600
1114	GeSilym1114	Silymarin	150mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	1,000	6,300	6,300,000	300	1,890,000
1115	GeSilym1115	Silymarin	156 mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	1,000	6,500	6,500,000	300	1,950,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1116	GeSilym1116	Silymarin + Thiamine hydrochloride + Riboflavin + Niacinamide + Calcium pantothenate + Pyridoxin hydrochloride	150mg + 10mg + 4mg + 10mg + 4mg + 10mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	500	8,600	4,300,000	150	1,290,000
1117	GeSimet1117	Simethicon	40mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	80,000	838	67,040,000	24,000	20,112,000
1118	GeSimet1118	Simethicon	125mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	36,000	1,197	43,092,000	10,800	12,927,600
1119	GeSimet1119	Simethicon	40mg/ml - 30ml	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ	1,600	55,923	89,476,800	480	26,843,040
1120	GeSimet1120	Simethicon	40mg/1ml - 20ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	1,000	28,000	28,000,000	300	8,400,000
1121	GeSimva1121	Simvastatin	40mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	3,900	46,800,000	3,600	14,040,000
1122	GeSimva1122	Simvastatin + ezetimibe	20mg +10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	7,000	14,500	101,500,000	2,100	30,450,000
1123	GeSitag1123	Sitagliptin	100mg (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate 128,5mg)	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	30,000	16,000	480,000,000	9,000	144,000,000
1124	GeSitag1124	Sitagliptin	25mg (dưới dạng sitagliptin hydrochlorid monohydrate 28,34mg)	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	18,000	9,500	171,000,000	5,400	51,300,000
1125	GeSitag1125	Sitagliptin	50mg (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate 64,25mg)	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	15,000	9,900	148,500,000	4,500	44,550,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1126	GeSitag1126	Sitagliptin	25mg (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	8,000	4,500	36,000,000	2,400	10,800,000
1127	GeSitag1127	Sitagliptin + Metformin hydroclorid	50mg + 850mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	7,400	44,400,000	1,800	13,320,000
1128	GeSitag1128	Sitagliptin + Metformin hydroclorid	50mg + 500mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	6,000	7,968	47,808,000	1,800	14,342,400
1129	GeSitag1129	Sitagliptin + Metformin hydroclorid	50mg + 1000mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6,000	9,999	59,994,000	1,800	17,998,200
1130	GeSitag1130	Sitagliptin + Metformin hydroclorid	100mg + 1000mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	19,000	114,000,000	1,800	34,200,000
1131	GeSitag1131	Sitagliptin + Metformin hydroclorid	50mg + 1000mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	8,000	48,000,000	1,800	14,400,000
1132	GeSitag1132	Sitagliptin + Metformin hydroclorid	50mg + 850mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	7,800	46,800,000	1,800	14,040,000
1133	GeSodiu1133	Sodium Chloride + Sodium Lactate + Potassium Chloride + Calcium Chloride Dihydrate	(3g + 1,6g + 0,2g + 0,135g)/500ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	12,000	6,870	82,440,000	3,600	24,732,000
1134	GeSodiu1134	Sodium Chloride + Sodium Lactate + Potassium Chloride + Calcium Chloride Dihydrate	(3g + 1,55g + 0,15g + 0,1g)/500ml	Nhóm 1	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	6,000	20,000	120,000,000	1,800	36,000,000
1135	GeSofos1135	Sofosbuvir + ledipasvir	400mg + 90mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	140	84,000	11,760,000	42	3,528,000
1136	GeSofos1136	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	420	267,750	112,455,000	126	33,736,500
1137	GeSolif1137	Solifenacin succinate	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	200	10,150	2,030,000	60	609,000
1138	GeSorbi1138	Sorbitol	5g	Nhóm 4	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15,000	830	12,450,000	4,500	3,735,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1139	GeSorbi1139	Sorbitol	16,5g/500ml	Nhóm 4	Dung dịch rửa	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Chai/Lọ	1,500	14,490	21,735,000	450	6,520,500
1140	GeSpira1140	Spiramycin	3.000.000 IU	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	2,000	7,000	14,000,000	600	4,200,000
1141	GeSpira1141	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	40,000	1,118	44,720,000	12,000	13,416,000
1142	GeSpira1142	Spiramycin + metronidazol	1,5 MIU + 250mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,400	26,000	62,400,000	720	18,720,000
1143	GeSpiro1143	Spironolacton	25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	24,000	1,575	37,800,000	7,200	11,340,000
1144	GeSpiro1144	Spironolacton	25mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	24,000	2,835	68,040,000	7,200	20,412,000
1145	GeSpiro1145	Spironolacton	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	8,000	4,935	39,480,000	2,400	11,844,000
1146	GeSpiro1146	Spironolacton	50mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	3,000	2,310	6,930,000	900	2,079,000
1147	GeSucci1147	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g/10ml	Nhóm 5	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Ống	300	129,000	38,700,000	90	11,610,000
1148	GeSucra1148	Sucralfat	1500mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	8,000	4,195	33,560,000	2,400	10,068,000
1149	GeSucra1149	Sucralfat	1g/ 5ml	Nhóm 1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	6,000	8,000	48,000,000	1,800	14,400,000
1150	GeSufen1150	Sufentanil	50mcg/ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	78,939	47,363,400	180	14,209,020
1151	GeSugam1151	Sugammadex	200mg/2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30	1,814,340	54,430,200	9	16,329,060
1152	GeSugam1152	Sugammadex	100mg/ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10	1,300,000	13,000,000	3	3,900,000
1153	GeSulfa1153	Sulfadiazin bạc	1%, 15gam	Nhóm 2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5,500	40,000	220,000,000	1,650	66,000,000
1154	GeSulfa1154	Sulfadiazin bạc	10mg/g x 20g	Nhóm 5	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	25,000	25,000,000	300	7,500,000
1155	GeSulfa1155	Sulfadiazin bạc	1% - 200g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200	132,000	26,400,000	60	7,920,000
1156	GeSulfa1156	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	2,500	5,000,000	600	1,500,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1157	GeSulpi1157	Sulpirid	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	8,000	483	3,864,000	2,400	1,159,200
1158	GeSulpi1158	Sulpirid	50mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	8,000	480	3,840,000	2,400	1,152,000
1159	GeSulpi1159	Sulpirid	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	8,000	2,600	20,800,000	2,400	6,240,000
1160	GeSulta1160	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	375mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	8,000	13,500	108,000,000	2,400	32,400,000
1161	GeSurfa1161	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	120mg/ 1,5ml	Nhóm 1	Đường hô hấp	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	15	13,990,000	209,850,000	5	62,955,000
1162	GeSuxam1162	Suxamethonium clorid	100mg (tương ứng với Suxamethonium clorid dihydrat 110mg)	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	75,000	22,500,000	90	6,750,000
1163	GeTacro1163	Tacrolimus	(1,5mg/5g) - 5g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,650	37,000	61,050,000	495	18,315,000
1164	GeTacro1164	Tacrolimus	1mg -15g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	50	190,000	9,500,000	15	2,850,000
1165	GeTamsu1165	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Nhóm 3	Uống	Viên nang	Viên	15,000	3,300	49,500,000	4,500	14,850,000
1166	GeTamsu1166	Tamsulosin hydroclorid	0,4 mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6,000	12,000	72,000,000	1,800	21,600,000
1167	GeTelmi1167	Telmisartan	40mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	24,000	1,197	28,728,000	7,200	8,618,400
1168	GeTelmi1168	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	70,000	3,990	279,300,000	21,000	83,790,000
1169	GeTelmi1169	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	60,000	8,000	480,000,000	18,000	144,000,000
1170	GeTelmi1170	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	60,000	14,800	888,000,000	18,000	266,400,000
1171	GeTelmi1171	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	24,000	8,650	207,600,000	7,200	62,280,000
1172	GeTelmi1172	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	18,000	6,630	119,340,000	5,400	35,802,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1173	GeTenof1173	Tenofovir (TDF)	300mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	30,000	1,450	43,500,000	9,000	13,050,000
1174	GeTenof1174	Tenofovir (TDF)	300mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	1,200	28,000	33,600,000	360	10,080,000
1175	GeTenof1175	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	25mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	1,000	8,900	8,900,000	300	2,670,000
1176	GeTenof1176	Tenofovir alafenamid (dưới dạng Tenofovir alafenamid fumarat)	25 mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	450	44,115	19,851,750	135	5,955,525
1177	GeTenox1177	Tenoxicam	20mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	12,000	3,200	38,400,000	3,600	11,520,000
1178	GeTenox1178	Tenoxicam	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	7,224	86,688,000	3,600	26,006,400
1179	GeTenox1179	Tenoxicam	20mg	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2,000	53,000	106,000,000	600	31,800,000
1180	GeTerbi1180	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	47,000	4,995	234,765,000	14,100	70,429,500
1181	GeTerbi1181	Terbinafin hydroclorid	1% - 15ml	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	3,900	75,000	292,500,000	1,170	87,750,000
1182	GeTerbu1182	Terbutalin sulfat	0,5mg/ml - 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	4,830	14,490,000	900	4,347,000
1183	GeTerbu1183	Terbutalin sulfat	5mg/2ml - 2ml	Nhóm 4	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	3,000	44,100	132,300,000	900	39,690,000
1184	GeTerli1184	Terlipressin	0,86mg (tương đương với Terlipressin acetate 1mg)	Nhóm 4	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	40	480,000	19,200,000	12	5,760,000
1185	GeTerli1185	Terlipressin	0,86mg (tương đương với Terlipressin acetate 1mg)	Nhóm 1	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	40	744,870	29,794,800	12	8,938,440
1186	GeTetra1186	Tetracain hydroclorid	50mg/10ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	120	15,015	1,801,800	36	540,540
1187	GeTetra1187	Tetracyclin hydrochlorid	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	10,000	850	8,500,000	3,000	2,550,000
1188	GeTheop1188	Theophylin	240mg - 5ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	17,500	1,750,000	30	525,000
1189	GeThiam1189	Thiamazol	10mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	8,000	2,241	17,928,000	2,400	5,378,400

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1190	GeThiam1190	Thiamazol	5mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	8,000	1,904	15,232,000	2,400	4,569,600
1191	GeThiam1191	Thiamazol	10mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	546	3,276,000	1,800	982,800
1192	GeThioc1192	Thiocolchicosid	4mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	12,000	3,980	47,760,000	3,600	14,328,000
1193	GeThioc1193	Thiocolchicosid	8mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	6,000	4,998	29,988,000	1,800	8,996,400
1194	GeThioc1194	Thiocolchicosid	4mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	3,700	22,200,000	1,800	6,660,000
1195	GeThioc1195	Thiocolchicosid	8mg	Nhóm 4	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3,000	8,500	25,500,000	900	7,650,000
1196	GeThioc1196	Thiocolchicosid	2mg/ml - 2ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	34,000	102,000,000	900	30,600,000
1197	GeThymo1197	Thymomodulin	80mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	100	4,500	450,000	30	135,000
1198	GeTicag1198	Ticagrelor	90mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	8,000	14,800	118,400,000	2,400	35,520,000
1199	GeTicag1199	Ticagrelor	90mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	4,800	12,500	60,000,000	1,440	18,000,000
1200	GeTicag1200	Ticagrelor	60mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	4,800	14,679	70,459,200	1,440	21,137,760
1201	GeTicar1201	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,1g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,600	98,000	156,800,000	480	47,040,000
1202	GeTicar1202	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,600	96,999	155,198,400	480	46,559,520
1203	GeTicar1203	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,600	160,000	256,000,000	480	76,800,000
1204	GeTigec1204	Tigecyclin*	50mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	695,000	34,750,000	15	10,425,000
1205	GeTimol1205	Timolol	5mg/ml - 5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	41,950	8,390,000	60	2,517,000
1206	GeTinid1206	Tinidazol	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	1,050	12,600,000	3,600	3,780,000
1207	GeTinid1207	Tinidazol	500mg/100ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	2,000	14,700	29,400,000	600	8,820,000
1208	GeTirop1208	Tiropramid hydroclorid	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	3,000	980	2,940,000	900	882,000
1209	GeTobra1209	Tobramycin	150mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,400	44,500	106,800,000	720	32,040,000
1210	GeTobra1210	Tobramycin	0,3% -5ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	33,390	66,780,000	600	20,034,000
1211	GeTobra1211	Tobramycin	100mg/2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,600	31,000	49,600,000	480	14,880,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1212	GeTobra1212	Tobramycin	60mg/50ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	1,200	50,000	60,000,000	360	18,000,000
1213	GeTobra1213	Tobramycin	80mg/50ml	Nhóm 4	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1,200	54,000	64,800,000	360	19,440,000
1214	GeTobra1214	Tobramycin	40mg/ml	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,200	49,500	59,400,000	360	17,820,000
1215	GeTobra1215	Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/5ml - 7ml	Nhóm 4	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,400	27,000	64,800,000	720	19,440,000
1216	GeTofis1216	Tofisopam	50mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	5,000	7,800	39,000,000	1,500	11,700,000
1217	GeTolpe1217	Tolperison hydroclorid	150mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	1,550	18,600,000	3,600	5,580,000
1218	GeTopir1218	Topiramat	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	8,900	26,700,000	900	8,010,000
1219	GeTrama1219	Tramadol hydrochlorid	100mg/2ml - 2ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	6,993	20,979,000	900	6,293,700
1220	GeTrama1220	Tramadol hydrochlorid	100mg/2ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	12,600	37,800,000	900	11,340,000
1221	GeTrane1221	Tranexamic acid	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	12,000	875	10,500,000	3,600	3,150,000
1222	GeTrane1222	Tranexamic acid	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	12,000	3,850	46,200,000	3,600	13,860,000
1223	GeTrane1223	Tranexamic acid	250mg/5ml	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	6,300	37,800,000	1,800	11,340,000
1224	GeTrane1224	Tranexamic acid	500mg	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	21,546	129,276,000	1,800	38,782,800
1225	GeTrane1225	Tranexamic acid	500mg/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,800	14,000	67,200,000	1,440	20,160,000
1226	GeTrane1226	Tranexamic acid	250mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	3,000	1,449	4,347,000	900	1,304,100
1227	GeTrane1227	Tranexamic acid	1g/10ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,400	23,500	56,400,000	720	16,920,000
1228	GeTrane1228	Tranexamic acid	500mg	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	11,508	11,508,000	300	3,452,400
1229	GeTreti1229	Tretinoin + erythromycin	0,025% + 4%	Nhóm 1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống	200	113,000	22,600,000	60	6,780,000
1230	GeTriam1230	Triamcinolon acetonid	5mg	Nhóm 4	Bôi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tube	200	11,000	2,200,000	60	660,000
1231	GeTricl1231	Triclabendazol	250mg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	500	23,000	11,500,000	150	3,450,000
1232	GeTrihe1232	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	30,000	139	4,170,000	9,000	1,251,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1233	GeTrime1233	Trimebutin maleat	200mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	4,000	1,500	6,000,000	1,200	1,800,000
1234	GeTrime1234	Trimetazidin dihydrochloride	20mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	3,000	280	840,000	900	252,000
1235	GeTrime1235	Trimetazidin dihydrochloride	20mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	3,000	1,890	5,670,000	900	1,701,000
1236	GeTrime1236	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000	5,410	16,230,000	900	4,869,000
1237	GeTropi1237	Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid	50mg/10ml + 50mg/10ml	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10	67,500	675,000	3	202,500
1238	GeUrea1238	Urea	20%/ 20g	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,300	53,991	70,188,300	390	21,056,490
1239	GeUrsod1239	Ursodeoxycholic acid	250mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	6,000	6,950	41,700,000	1,800	12,510,000
1240	GeUrsod1240	Ursodeoxycholic acid	250mg	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	4,800	12,000	57,600,000	1,440	17,280,000
1241	GeUrsod1241	Ursodeoxycholic acid	300mg	Nhóm 1	Uống	Viên nang	Viên	4,800	15,740	75,552,000	1,440	22,665,600
1242	GeUrsod1242	Ursodeoxycholic acid	600mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	2,000	22,400	44,800,000	600	13,440,000
1243	GeValpr1243	Valproat natri	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12,000	2,479	29,748,000	3,600	8,924,400
1244	GeValpr1244	Valproat natri + valproic acid	333mg + 145mg	Nhóm 3	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6,000	6,700	40,200,000	1,800	12,060,000
1245	GeValsa1245	Valsartan	40mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	60,000	4,850	291,000,000	18,000	87,300,000
1246	GeValsa1246	Valsartan	40mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	18,000	3,675	66,150,000	5,400	19,845,000
1247	GeValsa1247	Valsartan	80mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	12,000	1,995	23,940,000	3,600	7,182,000
1248	GeValsa1248	Valsartan + hydroclorothiazid	120mg + 12,5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	2,247	13,482,000	1,800	4,044,600
1249	GeValsa1249	Valsartan + hydroclorothiazid	160mg + 12,5mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	4,000	12,600	50,400,000	1,200	15,120,000
1250	GeValsa1250	Valsartan + hydroclorothiazid	160 mg + 25 mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	4,000	15,000	60,000,000	1,200	18,000,000
1251	GeValsa1251	Valsartan + hydroclorothiazid	160mg + 25mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	17,307	34,614,000	600	10,384,200

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1252	GeVanco1252	Vancomycin hydroclorid	500mg	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5,000	15,780	78,900,000	1,500	23,670,000
1253	GeVanco1253	Vancomycin hydroclorid	1g	Nhóm 2	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,600	77,600	124,160,000	480	37,248,000
1254	GeVenla1254	Venlafaxin	37,5mg (dưới dạng venlafaxin hydroclorid 42,43mg)	Nhóm 1	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2,000	8,800	17,600,000	600	5,280,000
1255	GeVerap1255	Verapamil hydroclorid	40mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	6,000	4,000	24,000,000	1,800	7,200,000
1256	GeVilda1256	Vildagliptin	50mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	24,000	1,260	30,240,000	7,200	9,072,000
1257	GeVilda1257	Vildagliptin	50mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	12,000	6,200	74,400,000	3,600	22,320,000
1258	GeVilda1258	Vildagliptin + metformin hydroclorid	50mg + 1000mg	Nhóm 3	Uống	Viên	Viên	19,200	6,300	120,960,000	5,760	36,288,000
1259	GeVilda1259	Vildagliptin + metformin hydroclorid	50mg + 1000mg	Nhóm 2	Uống	Viên	Viên	9,600	7,980	76,608,000	2,880	22,982,400
1260	GeVitam1260	Vitamin A	5.000IU	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	3,000	255	765,000	900	229,500
1261	GeVitam1261	Vitamin A + D2	4000IU + 400IU	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	10,000	599	5,990,000	3,000	1,797,000
1262	GeVitam1262	Vitamin B1	250mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	15,000	220	3,300,000	4,500	990,000
1263	GeVitam1263	Vitamin B1	100mg/1ml - 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6,000	760	4,560,000	1,800	1,368,000
1264	GeVitam1264	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 100mg + 50mcg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	20,000	1,059	21,180,000	6,000	6,354,000
1265	GeVitam1265	Vitamin B1 + B6 + B12	125 mg + 125 mg + 250 mcg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	10,000	1,250	12,500,000	3,000	3,750,000
1266	GeVitam1266	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1000mcg)/3ml -3ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	21,900	109,500,000	1,500	32,850,000
1267	GeVitam1267	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 50mg + 1000mcg) - 3ml	Nhóm 5	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4,000	14,000	56,000,000	1,200	16,800,000
1268	GeVitam1268	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	60,000	630	37,800,000	18,000	11,340,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1269	GeVitam1269	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	2,5mg/ 1ml	Nhóm 4	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	2,650	13,250,000	1,500	3,975,000
1270	GeVitam1270	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000 mcg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	5,000	7,000	35,000,000	1,500	10,500,000
1271	GeVitam1271	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg	Nhóm 1	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	7,000	14,000,000	600	4,200,000
1272	GeVitam1272	Vitamin C	100mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	12,000	991	11,892,000	3,600	3,567,600
1273	GeVitam1273	Vitamin C	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên sủi	Viên	12,000	1,386	16,632,000	3,600	4,989,600
1274	GeVitam1274	Vitamin C	500mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	12,000	1,197	14,364,000	3,600	4,309,200
1275	GeVitam1275	Vitamin C	100mg/10ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	5,000	4,998	24,990,000	1,500	7,497,000
1276	GeVitam1276	Vitamin C	100mg/5ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	2,000	10,050	20,100,000	600	6,030,000
1277	GeVitam1277	Vitamin D3	400IU/0,4ml - 12ml	Nhóm 4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/ Ống/Bình	200	34,250	6,850,000	60	2,055,000
1278	GeVitam1278	Vitamin E	400mg	Nhóm 2	Uống	Viên nang	Viên	65,000	2,200	143,000,000	19,500	42,900,000
1279	GeVitam1279	Vitamin H (B8)	10 mg	Nhóm 4	Uống	Viên nang	Viên	1,100	3,990	4,389,000	330	1,316,700
1280	GeVitam1280	Vitamin PP	500mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	25,000	149	3,725,000	7,500	1,117,500
1281	GeVoric1281	Voriconazol*	200mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	100	485,000	48,500,000	30	14,550,000
1282	GeWarfa1282	Warfarin (muối natri)	5mg	Nhóm 4	Uống	Viên	Viên	6,000	3,150	18,900,000	1,800	5,670,000
1283	GeXylom1283	Xylometazolin hydrochlorid	1mg/ml - 10ml	Nhóm 4	Xịt mũi	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	100	38,000	3,800,000	30	1,140,000
1284	GeXylom1284	Xylometazolin hydrochlorid	10mg/10ml - 10ml	Nhóm 1	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	50	47,500	2,375,000	15	712,500
1285	GeZofen1285	Zofenopril calci	15mg	Nhóm 5	Uống	Viên	Viên	2,000	7,316	14,632,000	600	4,389,600

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1286	GeZofen1286	Zofenopril calci	30mg	Nhóm 1	Uống	Viên	Viên	2,000	8,000	16,000,000	600	4,800,000
Tổng cộng: 1.286 khoản										**113,922,839,530**		**34,176,851,859**

(VBC: Một trăm mười ba tỷ chín trăm hai mươi hai triệu tám trăm ba mươi chín nghìn năm trăm ba mươi đồng./.)

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN VIỆT - HÀN ĐÀ NẴNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III danh mục gói thầu: Gói 2: Mua sắm thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị năm 2027

(Kèm theo Quyết định số: 3639/QĐ-BV ngày 5/11/2026 của Giám đốc Bệnh viện Việt - Hàn Đà Nẵng)

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc (hoặc tương đương điều trị)	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
1	BDGAcet1	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Duoplavin hoặc tương đương điều trị	100mg + 75mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	2,400	20,828	49,987,200	720	14,996,160
2	BDGAcid2	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Ketosteril hoặc tương đương điều trị	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	9,000	14,200	127,800,000	2,700	38,340,000
3	BDGAcid3	Acid amin*	Morihepamin hoặc tương đương điều trị	7,58% - 500ml	Biệt dược gốc	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	800	186,736	149,388,800	240	44,816,640
4	BDGAlte4	Alteplase	Actilyse hoặc tương đương điều trị	50mg	Biệt dược gốc	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	10,830,000	541,500,000	15	162,450,000
5	BDGAmio5	Amiodaron hydroclorid	Cordarone hoặc tương đương điều trị	200mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	2,000	6,750	13,500,000	600	4,050,000
6	BDGAmlo6	Amlodipin	Amlor hoặc tương đương điều trị	5mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên nang	Viên	28,000	7,593	212,604,000	8,400	63,781,200
7	BDGAmlo7	Amlodipin + valsartan	Exforge hoặc tương đương điều trị	5mg + 80mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	18,000	9,987	179,766,000	5,400	53,929,800
8	BDGAmox8	Amoxicilin	Clamoxyl Sac 250mg hoặc tương đương điều trị	250mg	Biệt dược gốc	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	5,090	25,450,000	1,500	7,635,000
9	BDGAmox9	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương điều trị	250mg + 31,25mg	Biệt dược gốc	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9,000	10,670	96,030,000	2,700	28,809,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc (hoặc tương đương điều trị)	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
10	BDGAmox10	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương điều trị	500mg + 125mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	9,000	11,936	107,424,000	2,700	32,227,200
11	BDGAmox11	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương điều trị	500mg + 62,5mg	Biệt dược gốc	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9,000	16,014	144,126,000	2,700	43,237,800
12	BDGAmox12	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương điều trị	875mg + 125mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	3,000	16,680	50,040,000	900	15,012,000
13	BDGAmox13	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin ES hoặc tương đương điều trị	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1	Biệt dược gốc	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	150	422,400	63,360,000	45	19,008,000
14	BDGAnid14	Anidulafungin	Eraxis hoặc tương đương điều trị	100mg	Biệt dược gốc	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	20	3,830,400	76,608,000	6	22,982,400
15	BDGApix15	Apixaban	Eliquis hoặc tương đương điều trị	5mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	2,000	24,150	48,300,000	600	14,490,000
16	BDGAtor16	Atorvastatin	Lipitor hoặc tương đương điều trị	20mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	15,000	15,941	239,115,000	4,500	71,734,500
17	BDGAtos17	Atosiban	Tractocile hoặc tương đương điều trị	7,5mg/ml	Biệt dược gốc	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	30	2,164,858	64,945,740	9	19,483,722
18	BDGAzit18	Azithromycin	Zitromax hoặc tương đương điều trị	500mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	120	89,820	10,778,400	36	3,233,520
19	BDGBeta19	Betahistin dihydrochlorid	Betaserc 24mg hoặc tương đương điều trị	24mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	30,000	6,516	195,480,000	9,000	58,644,000
20	BDGBila20	Bilastine	Bilaxten (cơ sở kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l.; địa chỉ: Via Sette Santi, 3 - 50131 Firenze (FI), Italy) hoặc tương đương điều trị	20mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	4,000	9,300	37,200,000	1,200	11,160,000
21	BDGBima21	Bimatoprost	Lumigan hoặc tương đương điều trị	0,3mg/3ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20	252,079	5,041,580	6	1,512,474
22	BDGBima22	Bimatoprost + timolol	Ganfort hoặc tương đương điều trị	0,3mg/ml + 5mg/ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	120	255,990	30,718,800	36	9,215,640
23	BDGBiso23	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	24,000	4,290	102,960,000	7,200	30,888,000
24	BDGBiso24	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương điều trị	2,5mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	15,000	3,147	47,205,000	4,500	14,161,500
25	BDGBrim25	Brimonidine tartrate + Timolol maleat	Combigan hoặc tương đương điều trị	(2mg/ml + 5mg/ml) -5ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	60	183,514	11,010,840	18	3,303,252
26	BDGBrin26	Brinzolamid	Azopt hoặc tương đương điều trị	10mg/ml -5ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	116,700	11,670,000	30	3,501,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc (hoặc tương đương điều trị)	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
27	BDGBude27	Budesonide + Formoterol fumarat dihydrat	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương điều trị	(160mcg + 4,5mcg)/liều x 120 liều	Biệt dược gốc	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Ống	1,200	434,000	520,800,000	360	156,240,000
28	BDGBude28	Budesonide + Formoterol fumarat dihydrat	Bufomix Easyhaler hoặc tương đương điều trị	(160mcg + 4,5mcg)/liều x 120 liều	Biệt dược gốc	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	800	410,000	328,000,000	240	98,400,000
29	BDGBude29	Budesonide + Formoterol fumarat dihydrat	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị	(160mcg + 4,5mcg)/liều x 60 liều	Biệt dược gốc	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Ống	400	219,000	87,600,000	120	26,280,000
30	BDGCarb30	Carbetocin	Duratocin hoặc tương đương điều trị	100mcg/1ml	Biệt dược gốc	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Lọ	500	259,000	129,500,000	150	38,850,000
31	BDGCefa31	Cefaclor	Ceclor hoặc tương đương điều trị	125mg/5ml, lọ 60ml	Biệt dược gốc	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ	100	104,790	10,479,000	30	3,143,700
32	BDGCeft32	Ceftazidim + avibactam	Zavicefta hoặc tương đương điều trị	2g + 0,5g	Biệt dược gốc	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	80	2,772,000	221,760,000	24	66,528,000
33	BDGCeft33	Ceftriaxon	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương điều trị	1000mg	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	140,416	280,832,000	600	84,249,600
34	BDGCele34	Celecoxib	Celebrex hoặc tương đương điều trị	200mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên nang	Viên	6,000	11,913	71,478,000	1,800	21,443,400
35	BDGCiln35	Cilnidipin	Atelec Tablets 10 hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	18,000	9,000	162,000,000	5,400	48,600,000
36	BDGCipr36	Ciprofloxacin	Ciprobay 500 hoặc tương đương điều trị	500mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	6,000	13,224	79,344,000	1,800	23,803,200
37	BDGCipr37	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương điều trị	400mg/200ml	Biệt dược gốc	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1,000	254,838	254,838,000	300	76,451,400
38	BDGClob38	Clobetason butyrat	Eumovate cream hoặc tương đương điều trị	0,05% (kl/kl) - 5g	Biệt dược gốc	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	20,269	10,134,500	150	3,040,350
39	BDGClop39	Clopidogrel	Plavix 75mg hoặc tương đương điều trị	75mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	30,000	16,819	504,570,000	9,000	151,371,000
40	BDGDapa40	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	Xigduo XR hoặc tương đương điều trị	10mg + 1000mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000	21,470	64,410,000	900	19,323,000
41	BDGDapo41	Dapoxetin (dưới dạng Dapoxetine hydrochloride)	Priligy 30mg hoặc tương đương điều trị	30mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	100	192,150	19,215,000	30	5,764,500
42	BDGDexk42	Dexketoprofen	Sympal hoặc tương đương điều trị	25mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	4,000	5,513	22,052,000	1,200	6,615,600
43	BDGDexk43	Dexketoprofen	Sympal hoặc tương đương điều trị	50mg/2ml	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	21,210	21,210,000	300	6,363,000
44	BDGDicl44	Diclofenac natri	Voltaren hoặc tương đương điều trị	100mg	Biệt dược gốc	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	6,000	15,602	93,612,000	1,800	28,083,600
45	BDGDicl45	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương điều trị	75mg/3ml	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	19,698	98,490,000	1,500	29,547,000
46	BDGDios46	Diosmin + hesperidin	Daflon 500mg hoặc tương đương điều trị	450mg + 50mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	12,000	3,886	46,632,000	3,600	13,989,600
47	BDGDrot47	Drotaverin hydrochlorid	No-Spa forte hoặc tương đương điều trị	80mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	12,000	1,274	15,288,000	3,600	4,586,400
48	BDGEbas48	Ebastin	Ebastel 20 mg hoặc tương đương điều trị	20mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	3,000	25,000	75,000,000	900	22,500,000
49	BDGEbas49	Ebastine	Ebastel 10 mg hoặc tương đương điều trị	10 mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	3,000	15,000	45,000,000	900	13,500,000
50	BDGEmpa50	Empagliflozin	Jardiance hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	4,000	23,072	92,288,000	1,200	27,686,400

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc (hoặc tương đương điều trị)	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
51	BDGEmpa51	Empagliflozin + Linagliptin	Glyxambi hoặc tương đương điều trị	25mg + 5mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	1,000	40,554	40,554,000	300	12,166,200
52	BDGEnox52	Enoxaparin (natri)	Lovenox hoặc tương đương điều trị	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Biệt dược gốc	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	2,000	85,381	170,762,000	600	51,228,600
53	BDGEsom53	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương điều trị	40mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12,000	22,456	269,472,000	3,600	80,841,600
54	BDGEsom54	Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương điều trị	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	153,560	307,120,000	600	92,136,000
55	BDGEsom55	Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	300	22,456	6,736,800	90	2,021,040
56	BDGEtor56	Etoricoxib	Arcoxia 60mg hoặc tương đương điều trị	60mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	3,000	14,222	42,666,000	900	12,799,800
57	BDGFeno57	Fenofibrat	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương điều trị	145mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	6,000	10,561	63,366,000	1,800	19,009,800
58	BDGFeno58	Fenofibrat	Lipanthyl 200M hoặc tương đương điều trị	200mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên nang	Viên	5,000	7,053	35,265,000	1,500	10,579,500
59	BDGFluc59	Fluconazol	Diflucan IV hoặc tương đương điều trị	200mg/100ml - 100ml	Biệt dược gốc	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	50	787,500	39,375,000	15	11,812,500
60	BDGFluo60	Fluorometholon	Flumetholon 0,1 hoặc tương đương điều trị	5mg/5ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	32,172	9,651,600	90	2,895,480
61	BDGFosf61	Fosfomycin*	Fosmicin for I.V.Use2g hoặc tương đương điều trị	2000mg	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600	186,000	111,600,000	180	33,480,000
62	BDGFusi62	Fusidic acid	Fucidin hoặc tương đương điều trị	2% (w/w)	Biệt dược gốc	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	100	75,075	7,507,500	30	2,252,250
63	BDGGaba63	Gabapentin	Neurontin hoặc tương đương điều trị	300mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên nang	Viên	6,000	11,316	67,896,000	1,800	20,368,800
64	BDGGink64	Ginkgo biloba	Tanakan hoặc tương đương điều trị	40mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	6,000	4,638	27,828,000	1,800	8,348,400
65	BDGGink65	Ginkgo biloba	Tebonin hoặc tương đương điều trị	120mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	1,000	10,780	10,780,000	300	3,234,000
66	BDGGlib66	Glibenclamid + Metformin hydrochlorid	Glucovance 500mg/5mg hoặc tương đương điều trị	5mg + 500mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	15,000	4,713	70,695,000	4,500	21,208,500
67	BDGGlic67	Gliclazid	Diamicron MR hoặc tương đương điều trị	30mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20,000	2,682	53,640,000	6,000	16,092,000
68	BDGGlic68	Gliclazid	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương điều trị	60mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20,000	5,126	102,520,000	6,000	30,756,000
69	BDGHyos69	Hyoscin butylbromid	Buscopan hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	12,000	1,198	14,376,000	3,600	4,312,800
70	BDGImip70	Imipenem + cilastatin*	Tienam 500mg + 500mg hoặc tương đương điều trị	500mg + 500mg	Biệt dược gốc	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	2,000	247,340	494,680,000	600	148,404,000
71	BDGInsu71	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương điều trị	100U/1ml x 3ml (30/70)	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1,500	200,508	300,762,000	450	90,228,600

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc (hoặc tương đương điều trị)	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
72	BDGInsu72	Insulin glulisine	Apidra Solostar hoặc tương đương điều trị	300IU/3ml	Biệt dược gốc	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	500	200,000	100,000,000	150	30,000,000
73	BDGInsu73	Insulin lispro	Humalog Kwikpen hoặc tương đương điều trị	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	300	198,000	59,400,000	90	17,820,000
74	BDGIohe74	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương điều trị	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 50ml	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	1,200	260,432	312,518,400	360	93,755,520
75	BDGIopr75	Iopromid acid	Ultravist 300 hoặc tương đương điều trị	623,4mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) - lọ 50ml	Biệt dược gốc	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	4,000	254,678	1,018,712,000	1,200	305,613,600
76	BDGItop76	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg hoặc tương đương điều trị	50mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	6,000	4,796	28,776,000	1,800	8,632,800
77	BDGIvab77	Ivabradin	Procoralan 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg)	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	1,400	10,268	14,375,200	420	4,312,560
78	BDGLact78	Lactulose	Duphalac hoặc tương đương điều trị	10g/15ml	Biệt dược gốc	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	12,000	5,600	67,200,000	3,600	20,160,000
79	BDGLerc79	Lercanidipin hydroclorid	Zanedip 10mg hoặc tương đương điều trị	10mg (tương ứng Lercanidipin 9,4mg)	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	4,000	8,500	34,000,000	1,200	10,200,000
80	BDGLevo80	Levofloxacin hemihydrate	Tavanic hoặc tương đương điều trị	500mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	1,000	36,550	36,550,000	300	10,965,000
81	BDGLevo81	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5% hoặc tương đương điều trị	75mg/5ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	115,999	46,399,600	120	13,919,880
82	BDGLevo82	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox hoặc tương đương điều trị	50mcg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	24,000	1,102	26,448,000	7,200	7,934,400
83	BDGLevo83	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox hoặc tương đương điều trị	25mcg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	12,000	992	11,904,000	3,600	3,571,200
84	BDGLevo84	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox hoặc tương đương điều trị	75mcg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	12,000	1,448	17,376,000	3,600	5,212,800
85	BDGMebe85	Mebeverin hydroclorid	Duspatalin retard hoặc tương đương điều trị	200mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3,000	5,870	17,610,000	900	5,283,000
86	BDGMero86	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	Meronem hoặc tương đương điều trị	1000mg	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,500	549,947	824,920,500	450	247,476,150
87	BDGMeth87	Methyl prednisolon	Medrol hoặc tương đương điều trị	4mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	60,000	983	58,980,000	18,000	17,694,000
88	BDGMeth88	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương điều trị	40mg	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5,000	41,871	209,355,000	1,500	62,806,500
89	BDGMeth89	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương điều trị	500mg	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	207,579	20,757,900	30	6,227,370
90	BDGMeth90	Methyl prednisolon acetat	Depo-Medrol hoặc tương đương điều trị	40mg	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	34,669	3,466,900	30	1,040,070
91	BDGMeto91	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương điều trị	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Biệt dược gốc	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12,000	5,490	65,880,000	3,600	19,764,000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc (hoặc tương đương điều trị)	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
92	BDGMeto92	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương điều trị	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Biệt dược gốc	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12,000	4,389	52,668,000	3,600	15,800,400
93	BDGMoxi93	Moxifloxacin	Vigamox hoặc tương đương điều trị	5mg/1ml - 5ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	800	89,999	71,999,200	240	21,599,760
94	BDGNatr94	Natri hyaluronat	Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị	5mg/5ml -5ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	960	62,158	59,671,680	288	17,901,504
95	BDGNebi95	Nebivolol	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, đ/c: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany) hoặc tương đương điều trị	5mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	60,000	7,600	456,000,000	18,000	136,800,000
96	BDGNepa96	Nepafenac	Nevanac hoặc tương đương điều trị	1mg/ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50	152,999	7,649,950	15	2,294,985
97	BDGOlop97	Olopatadin hydroclorid	Pataday hoặc tương đương điều trị	0,2%	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	50	131,099	6,554,950	15	1,966,485
98	BDGOtil98	Otilonium bromide	Spasmomen hoặc tương đương điều trị	40mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	10,000	3,535	35,350,000	3,000	10,605,000
99	BDGPept99	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin hoặc tương đương điều trị	215,2mg/ml - 10ml	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	50	109,725	5,486,250	15	1,645,875
100	BDGPept100	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin hoặc tương đương điều trị	215,2mg/ml - 5ml	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	50	64,260	3,213,000	15	963,900
101	BDGPeri101	Perindopril arginine	Coversyl 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	12,000	5,028	60,336,000	3,600	18,100,800
102	BDGPeri102	Perindopril arginine	Coversyl 10mg hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	8,000	7,084	56,672,000	2,400	17,001,600
103	BDGPipe103	Piperacilin + tazobactam	Tazocin hoặc tương đương điều trị	4g + 0,5g	Biệt dược gốc	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	400	223,700	89,480,000	120	26,844,000
104	BDGPreg104	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương điều trị	75mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên nang	Viên	3,000	17,685	53,055,000	900	15,916,500
105	BDGProp105	Propofol	Diprivan hoặc tương đương điều trị	10mg/ml - 20ml	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	800	118,168	94,534,400	240	28,360,320
106	BDGRiva106	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương điều trị	20 mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	3,000	58,000	174,000,000	900	52,200,000
107	BDGRiva107	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	2,400	58,000	139,200,000	720	41,760,000
108	BDGRiva108	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương điều trị	15mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	2,000	58,000	116,000,000	600	34,800,000
109	BDGRosu109	Rosuvastatin	Crestor 10mg hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	18,000	9,896	178,128,000	5,400	53,438,400
110	BDGRosu110	Rosuvastatin	Crestor 20mg hoặc tương đương điều trị	20mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	15,000	14,903	223,545,000	4,500	67,063,500
111	BDGRupa111	Rupatadine	Rupafin hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	4,000	6,500	26,000,000	1,200	7,800,000
112	BDGSalb112	Salbutamol sulfat	Ventolin Inhaler hoặc tương đương điều trị	100mcg/liều - 200 liều	Biệt dược gốc	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	750	76,379	57,284,250	225	17,185,275

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc (hoặc tương đương điều trị)	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	Thành tiền mua thêm
113	BDGSalm113	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg hoặc tương đương điều trị	(25mcg + 250mcg)/ liều x 120 liều	Biệt dược gốc	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	2,000	278,090	556,180,000	600	166,854,000
114	BDGSalm114	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/125mcg hoặc tương đương điều trị	(25mcg + 125mcg)/ liều x 120 liều	Biệt dược gốc	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	1,000	210,176	210,176,000	300	63,052,800
115	BDGSalm115	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/500mcg hoặc tương đương điều trị	50mcg + 500mcg	Biệt dược gốc	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	200	218,612	43,722,400	60	13,116,720
116	BDGSalm116	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương điều trị	50mcg + 250mcg	Biệt dược gốc	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	200	199,888	39,977,600	60	11,993,280
117	BDGSalm117	Salmeterol + fluticason propionat	Seretide Evohaler DC 25/50mcg hoặc tương đương điều trị	(25mcg + 50mcg)/liều - 120 liều	Biệt dược gốc	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	100	147,425	14,742,500	30	4,422,750
118	BDGSevo118	Sevoflurane	Sevorane hoặc tương đương điều trị	250ml	Biệt dược gốc	Dạng hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	60	3,578,500	214,710,000	18	64,413,000
119	BDGSild119	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	Viagra hoặc tương đương điều trị	50mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	50	116,640	5,832,000	15	1,749,600
120	BDGSita120	Sitagliptin + Metformin hydroclorid	Janumet 50mg/ 850mg hoặc tương đương điều trị	50mg + 850mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	6,000	10,643	63,858,000	1,800	19,157,400
121	BDGTamo121	Tamoxifen	Nolvadex-D hoặc tương đương điều trị	20mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	2,000	5,683	11,366,000	600	3,409,800
122	BDGTige122	Tigecyclin*	Tygacil hoặc tương đương điều trị	50mg	Biệt dược gốc	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	731,000	36,550,000	15	10,965,000
123	BDGTobr123	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương điều trị	3mg/ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	39,999	79,998,000	600	23,999,400
124	BDGTobr124	Tobramycin + dexamethason	Tobradex hoặc tương đương điều trị	(3mg + 1mg)/1ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,600	47,300	75,680,000	480	22,704,000
125	BDGTobr125	Tobramycin + dexamethason	Tobradex hoặc tương đương điều trị	(3mg + 1mg)/gram	Biệt dược gốc	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	200	52,300	10,460,000	60	3,138,000
126	BDGTrim126	Trimetazidin dihydrochloride	Vastarel MR hoặc tương đương điều trị	35mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12,000	2,705	32,460,000	3,600	9,738,000
127	BDGValp127	Valproat natri + valproic acid	Depakine Chrono hoặc tương đương điều trị	333,00mg + 145,00mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	8,000	6,972	55,776,000	2,400	16,732,800
128	BDGVals128	Valsartan	Diovan 80 hoặc tương đương điều trị	80mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	3,000	9,366	28,098,000	900	8,429,400
129	BDGVild129	Vildagliptin	Galvus hoặc tương đương điều trị	50mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	18,000	8,225	148,050,000	5,400	44,415,000
130	BDGVinp130	Vinpocetin	Cavinton forte hoặc tương đương điều trị	10mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	6,000	5,460	32,760,000	1,800	9,828,000
131	BDGVinp131	Vinpocetin	Cavinton hoặc tương đương điều trị	5mg	Biệt dược gốc	Uống	Viên	Viên	6,000	3,400	20,400,000	1,800	6,120,000
132	BDGXylo132	Xylometazolin hydrochlorid	Otrivin hoặc tương đương điều trị	5mg/10ml - 10ml	Biệt dược gốc	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	50	38,500	1,925,000	15	577,500
Tổng cộng: 132 khoản											**14,767,973,440**		**4,430,392,032**

(VBC: Mười bốn tỷ bảy trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi đồng./.)